

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG

TỘI MUA BÁN NGƯỜI THEO PHÁP LUẬT
HÌNH SỰ VIỆT NAM Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, 2017

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG

**TỘI MUA BÁN NGƯỜI THEO PHÁP LUẬT
HÌNH SỰ VIỆT NAM Ở NƯỚC TA HIỆN NAY**

Chuyên ngành: Luật hình sự và tổ tụng hình sự

Mã số: 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

GS. TS. NGUYỄN NGỌC ANH

HÀ NỘI, 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn với đề tài "*Tội mua bán người theo pháp luật hình sự Việt Nam ở nước ta hiện nay*" là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, trung thực và chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

NGƯỜI CAM ĐOAN

Nguyễn Thị Hồng Nhung

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ TỘI MUA BÁN NGƯỜI THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM	6
1.1. Khái niệm, các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của tội mua bán người	6
1.2. Khái quát quá trình phát triển pháp luật hình sự Việt Nam và pháp luật của một số nước về tội mua bán người	20
1.2.2. Pháp luật của một số nước về tội mua bán người.....	22
Chương 2: THỰC TIỄN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HÌNH SỰ'	28
VỀ TỘI MUA BÁN NGƯỜI Ở NƯỚC TA	28
2.1. Định tội danh về tội mua bán người ở nước ta hiện nay	28
2.2. Quyết định hình phạt về tội mua bán người ở nước ta hiện nay	44
Chương 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ TỘI MUA BÁN NGƯỜI.....	60
3.1 Một số yêu cầu của định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội mua bán người ở nước ta hiện nay	60
3.2. Các giải pháp bảo đảm áp dụng đúng quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội mua bán người.....	63
KẾT LUẬN	73
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	75

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLHS	Bộ luật hình sự
BLTTHS	Bộ luật tố tụng hình sự
CTTP	Cấu thành tội phạm
TAND	Tòa án nhân dân
TNHS	Trách nhiệm hình sự
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Số liệu về các vụ mua bán người (từ năm 2012 - 2016)	33
Bảng 2.2: Công tác truy tố tội mua bán người	34
Bảng 2.3: Công tác xét xử tội mua bán người	49
Bảng 2.4: Hình phạt được áp dụng đối với bị cáo phạm tội mua bán người, mua bán trẻ em.....	54
Bảng 2.5: Đặc điểm nhân thân bị cáo phạm tội mua bán người, mua bán trẻ em	55
Bảng 2.6: Cơ cấu độ tuổi của bị cáo phạm tội mua bán người, mua bán trẻ em	55

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Sau những năm đổi mới, hội nhập quốc tế, bên cạnh những thành quả quan trọng đã đạt được về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội thì mặt trái của quá trình này cũng đặt ra nhiều thách thức cho Việt Nam về bảo vệ an ninh, trật tự. Trong đó, tình hình tội phạm nói chung, tội phạm mua bán người nói riêng diễn biến phức tạp và có xu hướng gia tăng về số vụ phạm tội, tính chất, mức độ ngày càng nghiêm trọng hơn. Tính đa dạng, phức tạp cũng như hậu quả do tội phạm mua bán người gây ra cho các nạn nhân, gia đình nạn nhân và toàn xã hội là đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi mua bán người xâm phạm đến quyền cơ bản của con người đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Thời gian qua, công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm mua bán người ở Việt Nam đã đạt được một số kết quả nhất định, đã xử lý hình sự hàng trăm vụ với hàng nghìn đối tượng phạm tội, giải cứu nhiều nạn nhân bị mua bán. Loại tội phạm này không chỉ xảy ra ở các địa phương thuộc vùng sâu, vùng xa mà đã xuất hiện ở hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước với tính chất, quy mô và thủ đoạn hoạt động ngày càng tinh vi, xảo quyệt, có tổ chức chặt chẽ và có tính quốc tế.

Để đấu tranh phòng, chống tội phạm mua bán người, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật, tạo cơ sở pháp lý quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này. Trong đó, Bộ luật hình sự (BLHS) là công cụ pháp lý quan trọng nhất để đấu tranh phòng, chống tội phạm mua bán người. Tuy nhiên, mặc dù đã có những quy định về tội phạm mua bán người ở Điều 119 và Điều 120 BLHS năm 1999, (sửa đổi, bổ sung năm 2009) nhưng qua thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự cho thấy còn nhiều hạn chế vì hành vi mua bán người vẫn chưa được mô tả cụ thể trong mặt khách quan của cấu thành tội phạm nên trong nhiều trường hợp rất khó phân biệt giữa hành vi mua bán người với một số hành vi vi phạm pháp luật hình sự khác, gây khó khăn trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử tội mua bán người... Về thực tiễn, công tác điều tra cơ bản nắm tình hình chưa thường xuyên, chưa

kip thời, chưa đánh giá đúng thực trạng và làm rõ được nguyên nhân, điều kiện, quy luật, thủ đoạn hoạt động của tội phạm mua bán người dẫn đến tình trạng bỏ lọt tội phạm. Hiệu quả công tác phòng ngừa, truy tố, xét xử tội phạm mua bán người chưa cao. Nhìn nhận từ bình diện lý luận cho thấy, cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu dưới góc độ luật hình sự, tổ tụng hình sự về tội mua, bán người nên còn nhiều nội dung lý luận chưa có nhận thức thống nhất về loại tội phạm này. Trong điều kiện đó, việc nghiên cứu để làm rõ những đặc điểm của tội phạm mua bán người quy định trong pháp luật hình sự Việt Nam, chỉ ra những bất cập qua thực tế áp dụng nhằm đề ra giải pháp để hoàn thiện quy định về tội mua bán người là rất cần thiết. Nhận thức như vậy học viên lựa chọn vấn đề ***“Tội mua bán người theo pháp luật hình sự Việt Nam ở nước ta hiện nay”*** làm đề tài luận văn thạc sĩ luật học.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Do tội mua bán người có diễn biến phức tạp và có tính chất “xuyên quốc gia” nên ở trong và ngoài nước đã có một số công trình nghiên cứu khoa học ở những mức độ, khía cạnh, phương diện khác nhau về tội này; trong đó có thể kể đến các công trình sau:

- “Phát hiện, điều tra các tội phạm mua bán phụ nữ, trẻ em qua biên giới của lực lượng Cảnh sát nhân dân”, Luận án tiến sĩ luật học của nghiên cứu sinh Trần Minh Hoàng bảo vệ tại Học viện Cảnh sát nhân dân, Bộ Công an, năm 2006;

- “Đấu tranh phòng, chống tội phạm mua bán phụ nữ, trẻ em ở Việt Nam – Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp” Luận văn thạc sĩ luật học của Nguyễn Quyết Thắng bảo vệ tại trường đại học Luật Hà Nội, năm 2006;

- “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về tội mua bán người trong Luật hình sự Việt Nam” Luận văn thạc sĩ của Đoàn Ngọc Huyền bảo vệ tại khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2014;

- “Đấu tranh phòng, chống mua bán người trên địa bàn tỉnh An Giang và thành phố Hồ Chí Minh”, Luận văn thạc sĩ của học viên Nguyễn Mai Trâm, bảo vệ năm 2010;

- “Tội mua bán người trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn – Tình hình, nguyên nhân và giải pháp phòng ngừa”, Luận văn thạc sĩ của học viên Vũ Mạnh Đức, bảo vệ năm 2014;

- “Đấu tranh phòng, chống tội phạm mua bán phụ nữ và trẻ em trên địa bàn tỉnh Tây Ninh”, Luận văn thạc sĩ của học viên Đào Thị Ánh Tuyết, bảo vệ năm 2007;

- “Đấu tranh phòng, chống tội phạm mua bán phụ nữ trên địa bàn thành phố Hà Nội”, Luận văn thạc sĩ của học viên Đinh Thị Phương Thúy, bảo vệ năm 2008...

Bên cạnh các công trình nêu trên còn có một số bài tạp chí:

- “Cần từng bước hoàn thiện pháp luật về công tác phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em” của tác giả Lương Thanh Hải (Tạp chí Tòa án nhân dân số 7/2006);

- “Cần sửa đổi, bổ sung Điều 119 BLHS về tội “Mua bán người”” của tác giả Lê Xuân Lục (Tạp chí Kiểm sát số 16/2014)...

Tình hình nghiên cứu nêu trên cho thấy một số tác giả đã nghiên cứu về thực trạng, tìm ra nguyên nhân và đưa ra các giải pháp áp dụng pháp luật hình sự về tội mua bán phụ nữ, trẻ em ở một số địa phương nhất định; một số tác giả khác đề cập đến những vấn đề chuyên sâu như: các giải pháp phòng ngừa tội phạm hay vấn đề hoàn thiện pháp luật để phòng ngừa tội phạm mua bán người. Học viên sẽ tham khảo kết quả nghiên cứu của các công trình nêu trên và nghiên cứu tội phạm mua bán người trên phạm vi toàn quốc.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích của luận văn

Mục đích của luận văn là nghiên cứu các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội mua bán người dưới khía cạnh lập pháp hình sự và áp dụng pháp luật trong thực tiễn; trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện các quy định về tội mua bán người và nâng cao hiệu quả phòng, chống tội này trong thực tiễn áp dụng.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn

Để đạt được mục đích nghiên cứu nêu trên, luận văn có những nhiệm vụ sau:

- Khái quát sự phát triển của tội mua bán người trong pháp luật hình sự của Việt Nam;

- Nghiên cứu dưới góc độ lý luận, pháp luật làm rõ khái niệm, đặc điểm pháp lý của tội mua bán người theo pháp luật hình sự Việt Nam;
- Nghiên cứu, đánh giá thực tiễn áp dụng các quy định của BLHS về tội mua bán người, đồng thời phân tích làm rõ những ưu điểm, tồn tại và những nguyên nhân;
- Đề xuất phương hướng và giải pháp hoàn thiện các quy định về tội mua bán người trong BLHS Việt Nam trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là những vấn đề lý luận và thực tiễn về tội mua bán người theo pháp luật hình sự Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Dưới góc độ một luận văn thạc sĩ, học viên tiếp cận nghiên cứu và phân tích những quy định của pháp luật hình sự Việt Nam quy định về tội mua bán người, cụ thể là Điều 119 và Điều 120 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), trong đó có so sánh, đối chiếu với các Điều 150, 151 BLHS năm 2015. Trên cơ sở nêu những bất cập qua thực tế áp dụng và tìm ra giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật hình sự về tội mua bán người và nâng cao hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này.

- Về thời gian: luận văn nghiên cứu thực tiễn tình hình tội mua bán người từ năm 2012-2016 trong phạm vi cả nước; số liệu trong các bảng thống kê của luận văn được thu thập từ Ban chỉ đạo Chương trình 130/CP và Phòng thống kê Tòa án nhân dân tối cao (TAND).

- Luận văn cũng tham khảo những kinh nghiệm pháp luật về phòng, chống buôn bán người của một số nước.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận văn được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về chính sách hình sự và đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Trong quá trình nghiên cứu luận văn, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu của chuyên ngành luật hình sự, tố tụng hình sự và các phương pháp nghiên cứu cụ thể như: phân tích và tổng hợp; so sánh, đối chiếu; diễn dịch; quy nạp; thống kê, điều tra xã hội học để tổng hợp các tri thức khoa học và luận chứng các vấn đề tương ứng được nghiên cứu trong luận văn.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Luận văn là công trình nghiên cứu một cách tương đối có hệ thống về tội mua bán người theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam hiện nay, nên kết quả nghiên cứu của luận văn có những nội dung được coi là mới, có đóng góp cho khoa học chuyên ngành, cụ thể là:

- Khái quát sơ lược lịch sử lập pháp hình sự của Nhà nước ta về tội mua bán người;
- Làm rõ khái niệm, các dấu hiệu pháp lý của tội mua bán người theo pháp luật hình sự Việt Nam;
- Phân tích, đánh giá kết quả áp dụng pháp luật hình sự liên quan đến tội mua bán người;
- Xác định các tiêu chí hoàn thiện pháp luật hình sự đối với tội mua bán người;
- Đề xuất một số giải pháp để góp phần hoàn thiện tội mua bán người trong pháp luật hình sự trong thời gian tới;

Với kết quả nghiên cứu như vậy luận văn có ý nghĩa lý luận và thực tiễn nên có thể dùng làm tài liệu tham khảo khi học tập nghiên cứu về chuyên ngành trong các cơ sở đào tạo về pháp luật.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được cấu trúc gồm ba chương:

Chương 1. Những vấn đề lý luận và pháp luật về tội mua bán người

Chương 2. Thực tiễn áp dụng quy định pháp luật hình sự về tội mua bán người ở nước ta

Chương 3. Giải pháp bảo đảm áp dụng đúng quy định của pháp luật hình sự về tội mua bán người

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT

VỀ TỘI MUA BÁN NGƯỜI THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Khái niệm, các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của tội mua bán người

1.1.1. Khái niệm tội mua bán người

Không giống như Việt Nam thuật ngữ được quốc tế sử dụng để chỉ hành vi mua bán người là “buôn bán người”. Năm 1962, tổ chức quốc tế về nhân quyền (IHRLG), tổ chức đấu tranh chống mua bán phụ nữ (STV) và liên minh toàn cầu chống mua bán phụ nữ và một số tổ chức khác đã thống nhất đưa ra một định nghĩa về mua bán người như sau: *“Tất cả mọi hành động và mưu toan hành động có liên quan đến việc tuyển dụng, vận chuyển trong phạm vi quốc gia và xuyên biên giới, mua bán, chuyển giao, tiếp nhận, che giấu con người bằng cách lừa dối, ép buộc (kể cả sử dụng, hoặc đe dọa dùng vũ lực hoặc lạm dụng thẩm quyền) hoặc bắt buộc trừ nợ vì mục đích xếp đặt hoặc lưu giữ người đó, cho dù trả tiền hay không, trong việc phục vụ (việc nhà, tình dục hoặc sinh sản), trong lao động bắt buộc hoặc lao động trừ nợ hoặc trong các điều kiện tương tự như nô lệ, trong một cộng đồng, khác cộng đồng mà người đó đã sống tại thời điểm trước khi bị lừa gạt, ép buộc hay gán nợ”*.

Năm 1972, Tổ chức Di cư quốc tế (IOM) và Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) đưa ra khái niệm sau: *“Buôn bán người là hành vi tuyển dụng, chuyển giao, che giấu hoặc tiếp nhận người bằng cách đe dọa dùng vũ lực, bắt cóc, lừa dối, ép buộc, kể cả lạm dụng thẩm quyền, hay trừ nợ vì mục đích bóc lột hay bắt buộc người đó dù có được trả tiền hay không vào tình trạng lao động cưỡng bức hoặc phải làm công việc tương tự như nô lệ trong một cộng đồng khác mà người đó đã sống”*.

Theo Nghị định thư về phòng ngừa, trấn áp và trừng phạt việc buôn bán người đặc biệt là phụ nữ, trẻ em bổ sung Công ước của Liên hợp quốc về tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia năm 2000 đã đưa ra định nghĩa về “buôn bán người” đã được cộng đồng quốc tế thừa nhận:

a) *“Buôn bán người” có nghĩa là việc mua bán, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp và nhận người nhằm mục đích bóc lột bằng cách sử dụng hay đe dọa sử*

dụng vũ lực hay bằng hình thức ép buộc, bắt cóc, gian lận, lừa gạt, hay lạm dụng quyền lực hoặc vị thế để tổn thương hay bằng việc đưa hay nhận tiền hay lợi nhuận để đạt được sự đồng ý của một người đang kiểm soát những người khác. Hành vi bóc lột sẽ bao gồm, ít nhất, việc bóc lột mại dâm những người khác hay hình thức bóc lột tình dục khác, các hình thức lao động hay phục vụ cưỡng bức nô lệ hay những hình thức tương tự như nô lệ, khổ sai hoặc lấy các bộ phận cơ thể;

b) Sự chấp thuận của một nạn nhân của việc buôn bán người đối với sự bóc lột có chủ ý được nêu trong khoản (a) là không thích đáng nếu bất kỳ cách thức nào được nêu trong khoản (a) đã được sử dụng;

c) Việc mua, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hay nhận một đứa trẻ nhằm mục đích bóc lột sẽ bị coi là “buôn bán người” ngay cả khi việc này được thực hiện không cần đến bất kỳ hình thức nào được nói trong khoản (a) điều này;

d) “Trẻ em” có nghĩa là bất kỳ người nào dưới 18 tuổi”.

Như vậy, theo quy định tại Công ước quốc tế, thì bị coi là phạm tội buôn bán người đòi hỏi phải có đủ các dấu hiệu về hành vi, phương tiện và mục đích. Theo đó, về hành vi thì buôn bán người được thể hiện bởi một trong các hành vi: chuyển giao; tiếp nhận; tuyển mộ; vận chuyển; chứa chấp. Về phương tiện (thủ đoạn), thì các hành vi chuyển giao, tiếp nhận, tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp được thực hiện bằng một trong các thủ đoạn: sử dụng hay đe dọa sử dụng vũ lực hay bằng hình thức ép buộc, bắt cóc, gian lận, lừa gạt, hay lạm dụng quyền lực hoặc vị thế để tổn thương hay bằng việc đưa hay nhận tiền hay lợi nhuận để đạt được sự đồng ý của một người đang kiểm soát những người khác. Về mục đích, thì mục đích của hành vi buôn bán người là “bóc lột” bao gồm: bóc lột bằng cách bắt hành nghề mại dâm hoặc các hình thức bóc lột tình dục khác; cưỡng bức lao động hoặc cung cấp dịch vụ, bao gồm lao động để trả nợ hoặc gán nợ; lao động nô lệ hoặc các hình thức tương tự; phục dịch như nô lệ, bao gồm nô lệ tình dục; lấy tạng; sử dụng cho hoạt động trái pháp luật hoặc phạm tội; cưỡng bức hôn nhân hoặc biến thành nô lệ thông qua hôn nhân; cưỡng bức hoặc cưỡng ép đi ăn xin; bắt tham gia vào xung đột vũ trang v.v... Như vậy, định nghĩa đã thừa nhận việc buôn bán người nêu trên không

chỉ áp dụng đối với phụ nữ, trẻ em (dưới 18 tuổi) mà nam giới cũng có thể trở thành nạn nhân của buôn bán người.

Trong hệ thống pháp luật nước ta đến nay vẫn chưa có một khái niệm chính thức về tội mua bán người. Theo Giáo trình Luật hình sự của Đại học Luật Hà Nội, hành vi mua bán người là: *“Hành vi dùng tiền hoặc phương tiện thanh toán khác như tiền, ngoại tệ... để trao đổi, mua bán người như một thứ hàng hóa. Khi việc mua bán xảy ra, nạn nhân có thể biết hoặc không biết mình là đối tượng bị mua bán. Nạn nhân có thể đồng tình hoặc không đồng tình với việc mua bán bản thân mình”*. Theo Từ điển tiếng Việt, mua bán được hiểu là mua hoặc bán hoặc mua nhằm bán lại, trao đổi được hiểu là đem hàng hóa trao đổi lấy hàng hóa hoặc lợi ích vật chất khác. Theo Báo cáo đánh giá hệ thống pháp luật của Việt Nam trên tinh thần các nghị định thư của Liên hợp quốc về chống buôn bán người và di cư trái phép, bổ sung cho Công ước về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia của UNICEF, Bộ Tư pháp và Cơ quan phòng, chống ma túy và tội phạm của Liên hợp quốc đã đưa ra một định nghĩa tương tự về mua bán phụ nữ, trẻ em như sau: *“Mua bán phụ nữ, trẻ em được hiểu chung là việc chuyển giao phụ nữ, trẻ em từ một người hoặc từ một nhóm người sang một người hoặc một nhóm người khác để đổi lấy tiền hoặc lợi ích vật chất”*. Việt Nam đã ban hành Luật về phòng, chống mua bán người năm 2011 và chính thức có hiệu lực vào ngày 01/01/2012. Tuy nhiên, tại Điều 3 Luật này cũng không nêu rõ khái niệm thế nào là mua bán người mà chỉ nêu một số hành vi bị nghiêm cấm liên quan đến mua bán người nhưng tại Điều 1 Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 23/7/2013 giữa TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự (TNHS) đối với người có hành vi mua bán người; mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em, đã xác định hành vi mua bán người như sau: *“Mua bán người”* là hành vi dùng tiền, tài sản hoặc các lợi ích vật chất khác để trao đổi người (từ đủ 16 tuổi trở lên) như một loại hàng hóa; cụ thể là một trong các hành vi sau đây: bán người cho người khác, không phụ thuộc vào mục đích của người mua; mua người để bán lại cho người khác, không phân biệt bán lại cho ai

và mục đích của người mua sau này như thế nào; dùng người như là tài sản để trao đổi, thanh toán; mua người để bóc lột, cưỡng bức lao động hoặc vì các mục đích trái pháp luật khác; người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức cho người thực hiện một trong các hành vi mua bán người trên đều bị truy cứu TNHS về tội mua bán người.

Tại Điều 4 của Thông tư này cũng đã xác định hành vi mua bán trẻ em (người dưới 16 tuổi) như sau: “*Mua bán trẻ em*” là hành vi dùng tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để trao đổi trẻ em (người dưới 16 tuổi) như một loại hàng hóa; cụ thể là một trong các hành vi sau đây: bán trẻ em cho người khác, không phụ thuộc vào mục đích của người mua; mua trẻ em để bán lại cho người khác, không phân biệt bán lại cho ai và mục đích của người mua sau này như thế nào; dùng trẻ em làm phương tiện để trao đổi, thanh toán; mua trẻ em để bóc lột, cưỡng bức lao động hoặc vì mục đích trái pháp luật khác.

Từ những quan niệm nêu trên, dưới góc độ luật hình sự, có thể nêu khái niệm về tội mua bán người như sau: tội mua bán người là hành vi nguy hiểm cho xã hội, được quy định trong BLHS, do người có năng lực TNHS thực hiện một cách cố ý nhằm mua hoặc bán người vì mục đích tư lợi hoặc mục đích khác và phải chịu hình phạt.

1.1.2. Các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của tội mua bán người

1.1.2.1. Tội mua bán người (Điều 119 BLHS)

- *Về khách thể của tội phạm*: khách thể của tội phạm là quan hệ xã hội bị tội phạm xâm hại. Bất cứ hành vi phạm tội nào cũng đều gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho một số quan hệ xã hội nhất định được luật hình sự bảo vệ. Không có sự xâm hại quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ thì không có tội phạm. Tội mua bán người xâm phạm đến nhân phẩm, danh dự, quyền tự do của con người. Cùng đó, tội phạm này còn xâm phạm đến quyền tự do, quyền bất khả xâm phạm về thân thể của con người đã được Hiến pháp năm 2013 và pháp luật quy định, cũng như an toàn, trật tự công cộng, gây ảnh hưởng xấu trong nhân dân, làm tan vỡ hạnh phúc gia đình, xâm phạm đến chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta.

Theo quy định của BLHS năm 1999, liên quan đến tội mua bán người, chỉ có Điều 119 quy định về tội mua bán phụ nữ và Điều 120 quy định về tội mua bán trẻ

em. Tuy nhiên, những năm gần đây bên cạnh hành vi mua bán phụ nữ, trẻ em ngày càng diễn biến phức tạp thì cũng đã xuất hiện một số vụ mua bán nam giới. Nạn nhân là nam giới được sử dụng vào việc bóc lột sức lao động, vào các hoạt động tệ nạn xã hội như mại dâm hoặc bị lấy mô, tạng, bộ phận cơ thể. Hành vi mua bán người nói chung, mua bán nam giới nói riêng là những hành vi đặc biệt nguy hiểm cần nghiêm trị, trong khi đó, đối với những trường hợp thực hiện hành vi mua bán nam giới (từ 16 tuổi trở lên) nếu như bị phát hiện thì cũng không có cơ sở pháp lý để truy cứu TNHS các đối tượng này. Để khắc phục bất cập này, Luật sửa đổi, bổ sung BLHS sửa Điều 119 quy định tội mua bán phụ nữ thành tội mua bán người. Với việc sửa đổi, bổ sung này, mọi hành vi mua bán người dù người bị mua bán là nam hay nữ (từ đủ 16 tuổi trở lên) đều là hành vi thuộc mặt khách quan của cấu thành tội phạm quy định tại Điều 119 BLHS và người thực hiện hành vi vi phạm sẽ bị truy cứu TNHS về tội phạm này nếu thỏa mãn các dấu hiệu khác của cấu thành tội phạm (CTTP). Như vậy, đối tượng tác động của tội phạm là con người nói chung bao gồm cả nam và nữ, độ tuổi từ 16 tuổi trở lên, nếu đối tượng mua bán là trẻ em chưa đủ 16 tuổi thì là đối tượng tác động của tội mua bán trẻ em.

- *Về mặt khách quan của tội phạm:* mặt khách quan của tội phạm là những biểu hiện bên ngoài của tội phạm, bao gồm: hành vi nguy hiểm cho xã hội, hậu quả nguy hiểm cho xã hội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả cũng như những điều kiện bên ngoài khác (công cụ, phương tiện, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh phạm tội...). Bất cứ tội phạm cụ thể nào cũng đều phải có những biểu hiện bên ngoài. Không có những biểu hiện bên ngoài thì không có những yếu tố khác của tội phạm và do vậy cũng không có tội phạm.

Hành vi mua bán người là việc dùng tiền, vàng, ngoại tệ hoặc bất kỳ vật nào có giá trị để đổi lấy hàng hóa là con người. Ở đây người phạm tội có ý thức coi con người như hàng hóa để trao đổi và mua bán. Trường hợp nạn nhân có thể biết hoặc không biết về việc mua bán này, thậm chí nạn nhân đồng ý để cho người khác mua bán thì người đó vẫn bị truy cứu TNHS về tội này. Ý chí có hay không của nạn nhân trong việc bị mua bán không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Để

thực hiện được hành vi mua bán người trước đó, người phạm tội có thể thực hiện nhiều hành vi khác như: lừa gạt, dụ dỗ, ép buộc dưới nhiều hình thức và thủ đoạn khác nhau. Tội phạm hoàn thành khi việc thỏa thuận mua bán xong mà không cần thêm giai đoạn trao người và nhận tiền. Trường hợp đối tượng tác động của tội phạm là trẻ em thì không CTTP này mà tùy trường hợp có thể xem xét tội danh khác như tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em (Điều 120 BLHS).

Theo quy định tại Điều 150 BLHS năm 2015 thì hành vi phạm tội mua bán người đã được quy định rõ hơn, cụ thể đó là người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt, hoặc bằng các thủ đoạn khác thực hiện các hành vi: chuyển giao hoặc tiếp nhận người để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác; chuyển giao hoặc tiếp nhận người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác; tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người khác để thực hiện hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

- *Về chủ thể của tội phạm*: chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào có năng lực TNHS và đủ tuổi chịu TNHS. Chủ thể của tội mua bán người là con người cụ thể, đang sống, có đủ năng lực TNHS và đủ tuổi chịu TNHS. Hiện nay, BLHS không quy định như thế nào là: “*Tình trạng có năng lực TNHS*” mà quy định “*tình trạng không có năng lực TNHS*” (Điều 13 BLHS). Như vậy, tình trạng có năng lực TNHS là khả năng của một người có thể nhận thức được đầy đủ tính chất pháp lý và tính chất thực tế của hành vi phạm tội, cũng như khả năng điều khiển hành vi đó. Trong khi đó, Điều 12 BLHS quy định về tuổi chịu TNHS: “*1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu TNHS về mọi tội phạm; 2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu TNHS về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng*”. Do đó, từ Điều 12 và Điều 119 có thể thấy chủ thể của tội mua bán người là người từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực TNHS đối với tội phạm nghiêm trọng; từ đủ 14 tuổi trở lên và có năng lực TNHS đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Còn theo quy định tại Điều 12 và Điều 150 BLHS năm 2015, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi cũng phải chịu TNHS theo khoản 1 Điều 150 nói trên và cố nhiên là phải chịu TNHS theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều luật này.

- *Về mặt chủ quan của tội phạm*: mặt chủ quan của tội phạm là những biểu hiện tâm lí bên trong của tội phạm, bao gồm: lỗi, mục đích và động cơ phạm tội. Tội phạm mua bán người được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ phạm tội thông thường là vụ lợi thông qua việc mua, bán người, tuy nhiên chúng không phải là dấu hiệu bắt buộc của CTTP này. Song trên thực tế, người phạm tội có nhiều động cơ phạm tội khác nhau như trả thù cá nhân, mua về làm vợ, để đẻ thuê, bóc lột sức lao động, bóc lột tình dục, để lấy các bộ phận cơ thể của nạn nhân...

- *Về hình phạt*: Điều luật có hai khoản quy định khung hình phạt chính và một khoản quy định hình phạt bổ sung.

Khoản 1 (cấu thành cơ bản) quy định người nào mua bán người không có tình tiết định khung tăng nặng hình phạt, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Khoản 2 (cấu thành tăng nặng) quy định người nào phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến hai mươi năm:

Vì mục đích mại dâm: đây là trường hợp người phạm tội mua, bán người trong nước hoặc mua, bán người ra nước ngoài để nhằm mục đích sử dụng người được mua, bán để bán dâm nhằm mục đích thu lợi. Tuy nhiên, nếu người phạm tội chỉ biết người mà mình mua, bán sẽ được sử dụng vào mục đích mại dâm thì bị truy cứu TNHS về tội này, còn tùy từng trường hợp, có thể người phạm tội bị truy cứu thêm tội môi giới mại dâm (Điều 255) hoặc tội chứa mại dâm (Điều 254) trên những cơ sở chung.

Có tổ chức: đây là trường hợp phạm tội phản ánh mức độ nguy hiểm cho xã hội cao, là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm (khoản 3 Điều 20 BLHS). Theo đó, đây là trường hợp có mức độ nguy hiểm cho xã hội cao hơn so với trường hợp thông thường, dễ dàng thực hiện tội phạm này và cũng dễ che giấu hành vi phạm tội của mình và đồng bọn.

Có tính chất chuyên nghiệp: đây là trường hợp người phạm tội lấy việc mua bán người là công việc thường xuyên và là nghề nghiệp kiếm sống của mình. Theo Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS” quy định chỉ áp dụng tình tiết “*phạm tội có tính chất chuyên nghiệp*” khi có đầy đủ các điều kiện sau: cố ý phạm tội từ năm

lần trở lên về cùng một tội phạm không phân biệt đã truy cứu TNHS hay chưa truy cứu TNHS hoặc chưa được xóa án tích, người phạm tội lấy các lần mua bán người làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc mua bán người là nguồn sống chính.

Ngoài ra, khi áp dụng tình tiết này cũng cần phân biệt hai trường hợp trong thực tiễn như sau:

Đối với trường hợp phạm tội từ năm lần trở lên mà trong đó có lần phạm tội đã bị kết án, chưa xóa án tích thì tùy từng trường hợp cụ thể mà người phạm tội có thể bị áp dụng các tình tiết định khung hoặ tình tiết tăng nặng “*phạm tội nhiều lần*”, “*đối với nhiều người*”, “*tái phạm (hoặc “tái phạm nguy hiểm”)*”, và “*có tính chất chuyên nghiệp*”.

Đối với người phạm tội có tình tiết “*phạm tội có tính chất chuyên nghiệp*” sẽ bị phạt với mức án nghiêm khắc hơn người phạm tội không có tình tiết này vì khi quyết định hình phạt, Tòa án sẽ áp dụng thêm tình tiết tăng nặng TNHS quy định tại điểm b khoản 1 Điều 48 BLHS.

Để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân: đây là trường hợp người phạm tội mua bán người nhằm lấy một phần của cơ thể được hình thành từ nhiều loại mô khác nhau để thực hiện các chức năng sinh lý nhất định của người đó như: đem bán cho người khác dùng vào việc thay thế bộ phận cơ thể đó, đem tặng cho, sưu tập - bảo tàng, thư viện cá nhân... Nếu nạn nhân vì việc lấy bộ phận cơ thể đó mà bị tổn hại sức khỏe, bị chết thì người phạm tội còn bị truy tố thêm về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe của người khác hoặc tội giết người.

Để đưa ra nước ngoài: đây là trường hợp mua bán người để đưa nạn nhân ra ngoài lãnh thổ Việt Nam, kể cả trong trường hợp nạn nhân chưa bị đưa ra nước ngoài nhưng có căn cứ xác định người phạm tội có ý định đưa nạn nhân ra nước ngoài. Nếu hành vi tổ chức cho người trốn đi nước ngoài (có sự tự nguyện của họ) hoặc cưỡng ép họ trốn đi nước ngoài thì không phạm tội mua bán người mà cấu thành tội tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép (Điều 275).

Đối với nhiều người: đây là trường hợp mua, bán từ hai người trở lên trong cùng một lần phạm tội, không phân biệt nam hay nữ, nạn nhân từ đủ 16 tuổi trở lên.

Phạm tội nhiều lần: đây là trường hợp mua bán người từ hai lần trở lên, không phân biệt các hành vi mua bán đó được thực hiện đối với một người hay đối với nhiều người và trong các lần mua bán đó người phạm tội chưa có lần nào bị truy cứu TNHS và chưa hết thời hiệu truy cứu TNHS.

Hình phạt bổ sung: ngoài hình phạt chính, người phạm tội có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

Hình phạt tội mua bán người tại Điều 150 BLHS năm 2015 quy định 4 khung: Cấu thành cơ bản, hai khung hình phạt tăng nặng và hình phạt bổ sung. So với hình phạt tại Điều 119 BLHS năm 1999 thì hình phạt tại Điều 150 BLHS năm 2015 tăng khung hình phạt tù đối với tội mua bán người, đồng thời, làm rõ các hành vi được xem là mua bán người.

- Truy cứu TNHS trong một số trường hợp cụ thể:

Trường hợp sử dụng thủ đoạn môi giới hôn nhân với người nước ngoài trái phép: người sử dụng thủ đoạn môi giới hôn nhân với người nước ngoài trái phép phải bị truy cứu TNHS về tội mua bán người theo quy định tại Điều 119 của BLHS nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: người môi giới dùng thủ đoạn cưỡng bức, đe dọa hoặc lừa gạt để buộc người khác kết hôn với người nước ngoài và đã giao người đó cho người nước ngoài để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác; biết mục đích của người nước ngoài là thông qua hoạt động xem mặt, chọn vợ (hoặc chồng) hoặc kết hôn chỉ là phương thức, thủ đoạn để người nước ngoài đưa người được chọn ra nước ngoài bóc lột sức lao động, bóc lột tình dục hoặc bán cho người khác nhưng vẫn tiến hành môi giới để nhận tiền hoặc lợi ích vật chất khác của người nước ngoài.

Trường hợp sử dụng thủ đoạn đưa người đi lao động nước ngoài trái phép: trường hợp người môi giới, đưa người đi lao động nước ngoài biết người lao động (từ đủ 16 tuổi trở lên) ra nước ngoài sẽ bị cưỡng bức lao động, bóc lột trái phép (như: người bị đưa ra nước ngoài bị buộc phải làm việc trong môi trường độc hại, không bảo đảm an toàn lao động, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe; phải làm việc mà không được trả lương; bị buộc phải hoạt động mại dâm) nhưng vẫn lừa gạt hoặc ép

buộc người lao động và giao họ cho phía nước ngoài để lấy tiền hoặc lợi ích vật chất khác thì người môi giới, đưa người đi lao động nước ngoài bị truy cứu TNHS về tội mua bán người theo quy định tại Điều 119 của BLHS; trường hợp sử dụng thủ đoạn môi giới đưa lao động ra nước ngoài để chuyên giao người lao động cho phía nước ngoài bán người lao động cho người khác thì người môi giới phải bị truy cứu TNHS về tội mua bán người theo quy định tại Điều 119 của BLHS; trường hợp sử dụng thủ đoạn môi giới đưa người đi lao động ở nước ngoài để lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (sau khi nhận tiền của người lao động đã chiếm đoạt và bỏ trốn, không thực hiện việc đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài) thì tùy từng trường hợp cụ thể có thể bị truy cứu TNHS về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại Điều 139 của BLHS hoặc lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại Điều 140 của BLHS.

1.1.2.2. Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em (Điều 120 BLHS) (luận văn chỉ phân tích hành vi mua bán trẻ em)

- *Về khách thể của tội phạm:* tội phạm mua bán trẻ em đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền được chăm sóc, bảo vệ, quyền được sống trong môi trường bình yên, hạnh phúc, được phát triển lành mạnh – đối tượng được quan tâm, bảo vệ đặc biệt của xã hội. Tuy nhiên, về đối tượng bị mua bán, định nghĩa “trẻ em” theo Điều 1 Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004 “trẻ em là công dân Việt Nam dưới 16 tuổi”. Trong khi đó, theo pháp luật quốc tế, trẻ em là mọi người dưới 18 tuổi.

- *Về mặt khách quan của tội phạm:* tội mua bán trẻ em được thể hiện qua hành vi sau: mua đứa trẻ của người khác nhằm để bán thu lợi; bán đứa trẻ sau khi mua hoặc sau khi bắt trộm để thu lợi. Tuy nhiên, cũng có một số trường hợp việc mua bán trẻ em không xuất phát từ mục đích vì lợi nhuận mà do tình cảm. Điều luật quy định “*mua bán trẻ em*” chỉ bao gồm hai loại hành vi mua và bán, có nghĩa là việc chuyển giao trẻ em từ người này sang người khác để đổi lấy tiền hoặc lợi ích vật chất. Như vậy, quan niệm về mua bán trẻ em của pháp luật hình sự Việt Nam không bao gồm các hành vi tuyển mộ, vận chuyển, đưa chuyển và nhận người là những hành vi khác bên cạnh hành vi mua, bán xảy ra trong toàn bộ quá trình buôn bán người được bao hàm trong

Nghị định thư về phòng ngừa, trấn áp và trừng trị buôn bán người đặc biệt là buôn bán phụ nữ, trẻ em của Liên hợp quốc năm 2000.

Hành vi đánh tráo trẻ em được hiểu là hành vi dùng mảnh khóc gian lận để thay thế đứa trẻ này với đứa trẻ khác mà bố mẹ của một hoặc của cả hai đứa trẻ không biết như người phạm tội đã có nhiều con gái nên mong có con trai, song lại đẻ con gái nên đã bàn với cán bộ, nhân viên y tế... đánh tráo con của một người khác để con trai nhưng họ chưa biết, người đỡ đẻ đã nói dối họ để tiến hành phạm tội...[43, tr. 125]

Hành vi chiếm đoạt trẻ em được hiểu là hành vi chuyển dịch trái phép đứa trẻ ra khỏi sự quản lý của gia đình hoặc người quản lý hợp pháp bằng các thủ đoạn khác nhau như lén lút, lừa dối, dùng vũ lực...[43, tr. 125]

Hậu quả xảy ra là đứa trẻ bị đem mua, bán, bị đánh tráo, bị chiếm đoạt đã rời khỏi sự quản lý của cha mẹ, gia đình, người thân... Để truy cứu TNHS về tội này cần xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội và hậu quả xảy ra.

- *Về mặt chủ quan của tội phạm:* tội phạm mua bán trẻ em được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ của người phạm tội mua bán trẻ em có thể vì lợi nhuận, vì những động cơ đê hèn như trả thù cá nhân... Về mục đích, Điều 120 BLHS không quy định mục đích “bóc lột” là dấu hiệu bắt buộc để cấu thành tội mua bán trẻ em mà chỉ cần có sự chuyển giao trẻ em để đổi lấy tiền, lợi ích vật chất là cấu thành tội mua bán trẻ em.

- *Về chủ thể của tội phạm:* cơ sở pháp lý để xác định chủ thể của tội mua bán trẻ em là các điều 12, 13 và Điều 120 BLHS. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 8 BLHS, tội mua bán trẻ em quy định tại Điều 120 là tội phạm rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng do cố ý. Căn cứ quy định của Điều 12 BLHS thì chủ thể của tội mua bán trẻ em là bất kỳ người nào có năng lực TNHS và từ đủ 16 tuổi trở lên trong cấu thành cơ bản và từ đủ 14 tuổi trở lên trong cấu thành tăng nặng.

- *Về hình phạt:* Điều 120 BLHS quy định hai khung hình phạt

Khung cơ bản có mức phạt tù từ ba năm đến mười năm.

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân đối với một trong các trường hợp phạm tội sau đây:

Có tổ chức là trường hợp từ hai người trở lên khi thực hiện tội phạm, có sự phân công vai trò trách nhiệm của từng người.

Có tính chất chuyên nghiệp là trường hợp người phạm tội mua bán trẻ em từ năm lần trở lên, không phân biệt đã bị truy cứu TNHS hay chưa bị truy cứu TNHS (năm lần mua bán trẻ em trở lên, năm lần đánh tráo trẻ em trở lên hoặc năm lần chiếm đoạt trẻ em trở lên), nếu chưa hết thời hiệu truy cứu TNHS hoặc chưa được xóa án tích và người phạm tội lấy các lần mua bán trẻ em làm nghề sinh sống, lấy kết quả của việc mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em làm nguồn sống chính.

Đối với trường hợp phạm tội từ năm lần trở lên mà trong đó có lần phạm tội đã bị kết án, chưa được xóa án tích thì tùy từng trường hợp cụ thể mà người phạm tội có thể bị áp dụng các tình tiết định khung hoặc tình tiết tăng nặng “*đối với nhiều trẻ em*”, “*tái phạm*” (hoặc “*tái phạm nguy hiểm*”) và “*có tính chất chuyên nghiệp*”.

Vì động cơ đê hèn: Là trường hợp phạm tội với động cơ đê tiện, thấp hèn, ích kỷ, thể hiện sự bội bạc, phản trắc, hèn nhát. Người phạm tội nhằm mục đích trả thù, hoặc để khống chế nạn nhân và gia đình, người thân của nạn nhân phục vụ cho mưu đồ của mình.

Đối với nhiều trẻ em: Là trường hợp mua bán từ hai trẻ em trở lên trong cùng một lần phạm tội hoặc trong các lần phạm tội khác nhau.

Để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân là trường hợp mua bán trẻ em nhằm lấy một phần của cơ thể được hình thành từ nhiều loại mô khác nhau để thực hiện các chức năng sinh lý nhất định của trẻ em đó.

Để đưa ra nước ngoài: Là trường hợp mua bán trẻ em để đưa nạn nhân ra ngoài lãnh thổ Việt Nam, kể cả trong trường hợp nạn nhân chưa bị đưa ra nước ngoài nhưng có căn cứ xác định người phạm tội có ý định đưa nạn nhân ra nước ngoài.

Để sử dụng vào mục đích vô nhân đạo là trường hợp mua bán trẻ em để sử dụng vào mục đích tàn ác, dã man như: để dùng vào việc làm thí nghiệm; buộc trẻ em phải lao động cực nhọc, đi ăn xin để lấy tiền; để quay phim, chụp ảnh, vẽ tranh ảnh khiêu dâm, đòi truy hoặc các hành vi tương tự khác.

Để sử dụng vào mục đích mại dâm: Là trường hợp mua bán trẻ em nhằm phục vụ cho hoạt động mua bán dâm như mua bán trẻ em rồi buộc các em phải bán dâm hoặc đưa các em đến các ổ mại dâm...

Gây hậu quả nghiêm trọng: Gồm một trong các trường hợp sau đây: mua bán trẻ em dẫn đến việc nạn nhân bị chết (nạn nhân uất ức mà tự sát; nạn nhân bị ốm, bị bệnh tật hoặc không được chăm sóc chu đáo nên đã chết); mua bán trẻ em dẫn đến việc nạn nhân bị mắc các bệnh truyền nhiễm, nan y như: AIDS, giang mai v.v...; mua bán trẻ em dẫn đến hậu quả là không xác định được nạn nhân đang ở đâu tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm; mua bán trẻ em dẫn đến việc thân nhân của nạn nhân tuyệt vọng, đau buồn mà chết hoặc tự sát hoặc bị ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe.

Ngoài các thiệt hại về tính mạng, sức khỏe đã được hướng dẫn trên đây, có thể còn có hậu quả phi vật chất, như gây ảnh hưởng xấu đến việc thực hiện đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước; gây ảnh hưởng xấu về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Trong các trường hợp này, phải tùy vào từng trường hợp cụ thể để đánh giá mức độ của hậu quả do tội phạm gây ra có phải là nghiêm trọng hay không.

- *Hình phạt bổ sung:* Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm hoặc phạt quản chế từ một năm đến năm năm.

- *Truy cứu TNHS trong một số trường hợp cụ thể*

Các trường hợp sử dụng thủ đoạn môi giới nuôi con nuôi trái pháp luật:

Trường hợp người môi giới biết việc nhận nuôi con nuôi là nhằm bóc lột, cưỡng bức lao động đối với trẻ em hoặc vì mục đích trái pháp luật khác nhưng đã sử dụng thủ đoạn môi giới nuôi con nuôi để chuyển giao trẻ em cho người đó nhằm nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác thì người môi giới và người nhận nuôi con nuôi phải bị truy cứu TNHS về tội mua bán trẻ em theo quy định tại Điều 120 BLHS; trường hợp người môi giới nuôi con nuôi biết mục đích của người nhận nuôi con nuôi là sau khi nhận đưa trẻ sẽ bán đưa trẻ đó cho người khác thì người môi giới và người nhận nuôi con nuôi phải bị truy cứu TNHS về tội mua bán trẻ em theo

quy định tại Điều 120 BLHS; trường hợp người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ quyền hạn của mình nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để môi giới nhận nuôi con nuôi trái phép (không thực hiện đúng các quy định của pháp luật về cho, nhận nuôi con nuôi) hoặc tạo điều kiện cho việc môi giới, nhận nuôi con nuôi trái phép mà biết mục đích của người nhận nuôi con nuôi là nhằm bóc lột, cưỡng bức lao động hoặc vì mục đích trái pháp luật khác thì bị truy cứu TNHS về tội mua bán trẻ em theo quy định tại Điều 120 BLHS; trường hợp người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ quyền hạn của mình để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để môi giới nhận nuôi con nuôi trái phép (không thực hiện đúng các quy định của pháp luật về cho, nhận nuôi con nuôi) hoặc tạo điều kiện cho việc môi giới, nhận nuôi con nuôi trái phép, nhưng không biết người nhận nuôi con nuôi nhằm bóc lột, cưỡng bức lao động hoặc có mục đích trái pháp luật khác thì không bị truy cứu TNHS về tội mua bán trẻ em. Tùy từng trường hợp cụ thể, người đó có thể bị truy cứu TNHS về tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281), tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đến người khác để trục lợi (Điều 283) hoặc tội danh khác theo quy định của BLHS; trường hợp một người biết người khác thực sự có nhu cầu nuôi con nuôi (do hiếm muộn hoặc có lòng yêu trẻ) đã giới thiệu người đó với người muốn cho con của chính họ đi làm con nuôi vì hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có điều kiện nuôi dưỡng đứa trẻ, mong muốn đứa trẻ được nuôi dưỡng tốt hơn và đã nhận một khoản tiền, đồng thời người môi giới cũng được nhận một khoản tiền cho việc môi giới, thì người môi giới, người cho con mình đi làm con nuôi và người nhận con nuôi không bị truy cứu TNHS về tội mua bán trẻ em theo quy định tại Điều 120 BLHS [35].

Trường hợp người bắt cóc trẻ em làm con tin nhằm chiếm đoạt tài sản thì không phải là hành vi chiếm đoạt trẻ em quy định tại Điều 120 của BLHS mà bị truy cứu TNHS về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại Điều 134 BLHS [35].

- Truy cứu TNHS trong trường hợp có nhiều hành vi phạm tội:

Trường hợp một người thực hiện nhiều hành vi phạm tội theo quy định tại Điều 120 BLHS mà các hành vi đó có liên quan chặt chẽ với nhau (hành vi phạm tội này là điều kiện để thực hiện hoặc là hệ quả tất yếu của hành vi phạm tội kia) thì bị truy cứu TNHS với tội danh đầy đủ đối với tất cả các hành vi đã được thực hiện theo Điều 120 BLHS và chỉ phải chịu một hình phạt. Ví dụ: một người đánh tráo trẻ em rồi chiếm đoạt đứa trẻ bị đánh tráo đó và bán cho người khác thì bị truy cứu TNHS với tên tội danh là mua bán, đánh tráo và chiếm đoạt trẻ em theo Điều 120 BLHS và phải chịu một hình phạt [35].

Trường hợp một người thực hiện nhiều hành vi phạm tội theo quy định tại Điều 120 BLHS mà các hành vi đó độc lập với nhau thì bị truy cứu TNHS về những tội độc lập mà người đó đã thực hiện. Khi xét xử, Tòa án áp dụng Điều 50 BLHS để quyết định hình phạt chung. Ví dụ: một người mua một đứa trẻ để bán lại cho người khác và bị bắt, sau đó phát hiện người đó còn thực hiện hành vi chiếm đoạt một đứa trẻ khác. Trong trường hợp này, người phạm tội bị truy cứu TNHS về tội mua bán trẻ em và tội chiếm đoạt trẻ em theo quy định tại Điều 120 BLHS. Đối với trường hợp này, Tòa án quyết định mức hình phạt tương ứng đối với từng tội và sau đó quyết định hình phạt chung cho cả hai tội theo quy định tại Điều 50 BLHS [35].

1.2. Khái quát quá trình phát triển pháp luật hình sự Việt Nam và pháp luật của một số nước về tội mua bán người

1.2.1. Khái quát quá trình phát triển pháp luật hình sự Việt Nam

1.2.1.1. Tội mua bán người trong pháp luật hình sự Việt Nam đến trước khi pháp điển hóa hình sự năm 1985

Ở Việt Nam, trong một số văn bản pháp luật của những triều đại phong kiến bước đầu đã có những chế tài hình sự điều chỉnh hành vi buôn bán người. Bộ luật Hồng Đức là một bộ luật điển hình, hoàn thiện nhất trong lịch sử Nhà nước phong kiến Việt Nam. Bộ luật chứa đựng nhiều nội dung tiến bộ, nhân văn sâu sắc, kỹ thuật pháp lý hoàn thiện hơn so với các bộ luật cùng thời, có những điểm tiếp cận gần với kỹ thuật pháp lý hiện đại.

Với hành vi bán người ít tuổi từ hàng cơ thân trở xuống thì có thể bị tội Giáo (thất cổ) và nếu có thêm hành vi cướp của hoặc đồ vật thì có thể bị chém đầu (Điều 43, Quyển IV), đối với hành vi bắt người đem bán làm nô tì cho người nước ngoài cũng bị tội chém. Như vậy, tội mua bán người trong Bộ luật Hồng Đức được xem như là tội rất nghiêm trọng và hình phạt cao nhất phải chịu là chém bêu đầu (chỉ thấp hơn bậc lãng tri). Bộ luật Hồng Đức được coi là văn bản đầu tiên của nước ta quy định về mua bán người trong lịch sử pháp luật hình sự Việt Nam.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954, miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng, do bị chiến tranh tàn phá nên điều kiện kinh tế vô cùng khó khăn và tình hình tội phạm diễn biến ngày càng phức tạp, nhiều tội phạm mới xuất hiện, trong đó có hành vi mua bán người. Tuy nhiên, trước khi pháp luật hình sự Việt Nam được pháp điển hóa năm 1985, không có văn bản pháp lý nào đề cập tới vấn đề này. Phải đến năm 1985, với việc pháp điển hóa pháp luật hình sự Việt Nam thì những quy định về tội mua bán phụ nữ mới được hình thành.

1.2.1.2. Tội mua bán người trong pháp luật hình sự Việt Nam từ khi pháp điển hóa hình sự từ năm 1985 đến nay

Sự ra đời của BLHS năm 1985 đánh dấu bước phát triển của pháp luật hình sự nói riêng và hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung, là kết quả của sự tổng kết thực tiễn sống động của 55 năm xây dựng, phát triển, vận dụng, thi hành pháp luật hình sự Việt Nam được ban hành từ sau năm 1945.

Trong BLHS năm 1985 đã có những quy định về hành vi mua bán phụ nữ, trẻ em, tại các điều: Điều 115 quy định về tội mua bán phụ nữ: “1. Người nào mua bán phụ nữ thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm. 2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ năm năm đến hai mươi năm: a) Có tổ chức; b) Đẻ đưa ra nước ngoài; c) Mua bán nhiều người; d) Tái phạm nguy hiểm”; Điều 149 quy định về tội bắt trộm, mua bán hoặc đánh tráo trẻ em: “1. Người nào bắt trộm, mua bán hoặc đánh tráo trẻ em thì bị phạt tù từ một năm đến bảy năm. 2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì phạt tù từ năm năm đến hai mươi năm: a) Có tổ chức hoặc có tính chất chuyên nghiệp; b) Đẻ đưa ra nước ngoài; c) Bắt trộm, mua bán hoặc đánh

tráo nhiều trẻ em hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác; d) Tái phạm nguy hiểm”. Ngoài ra, Điều 150 BLHS năm 1985 còn quy định hình phạt bổ sung: “Người nào phạm một trong các tội quy định ở Điều 148 và Điều 149, nếu là tái phạm nguy hiểm thì có thể bị phạt quản chế từ một năm đến năm năm”. BLHS năm 1985 đã trải qua bốn lần sửa đổi, bổ sung vào các năm 1989, 1991, 1992 và năm 1997. Tuy nhiên, với thủ đoạn phạm tội ngày càng tinh vi và tính nghiêm trọng ngày càng tăng thì những quy định của BLHS không đáp ứng được tính răn đe trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Đến năm 1999 có hai điều luật quy định về tội phạm trực tiếp liên quan đến việc mua bán người đó là: Tội mua bán phụ nữ (Điều 119) và Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em (Điều 120). Qua thực tế áp dụng BLHS năm 1999 cho thấy những hạn chế chưa có chế tài đối với hành vi mua bán nam giới, mua bán người để lấy nội tạng, đến năm 2009, BLHS năm 1999 được sửa đổi, bổ sung. So với BLHS năm 1985 thì BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đã bổ sung một số tình tiết tăng nặng TNHS. Như vậy, BLHS hiện hành đã quy định tương đối cụ thể các tội phạm thường xảy ra liên quan đến tội phạm mua bán người, đặc biệt là phụ nữ, trẻ em.

Ngày 17/11/2015, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa (XHCN) Việt Nam khóa XIII thông qua BLHS năm 2015 (hiện đang tạm dừng hiệu lực thi hành) quy định về tội mua bán người ở hai điều luật với nhiều sửa đổi, bổ sung, cụ thể là: Điều 150 quy định tội mua bán người; tách Điều 120 BLHS năm 1999 thành hai điều: Điều 151 quy định tội mua bán người dưới 16 tuổi và Điều 152 quy định tội đánh tráo người dưới 01 tuổi. Như vậy, so với trước đây, BLHS năm 2015 quy định cụ thể, rõ hơn về tội mua bán người (mua bán người lớn và người dưới 16 tuổi).

1.2.2. Pháp luật của một số nước về tội mua bán người

1.2.2.1. Luật trấn áp buôn bán người và bóc lột tình dục của Campuchia năm 2008

Luật trấn áp buôn bán người và bóc lột tình dục của Campuchia được thông qua ngày 15/2/2008, thay thế Luật về trấn áp hành vi bắt cóc, buôn bán người và bóc lột người năm 1998. Mục đích nhằm đấu tranh các hành vi buôn bán người và bóc lột tình dục nhằm bảo vệ quyền và nhân phẩm của con người, nâng

cao sức khỏe và phúc lợi của công dân, giữ gìn và phát triển tập quán tốt đẹp của quốc gia và để thi hành Nghị định thư của Liên hợp quốc về ngăn ngừa, trấn áp và trừng phạt hành vi buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, bổ sung cho Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và các văn kiện quốc tế khác hoặc các hiệp định về phòng, chống buôn bán người mà Campuchia phê chuẩn hoặc ký kết. Luật gồm 52 điều chia thành 9 chương, bao gồm các quy định về các hành vi được coi là tội phạm buôn bán người và chế tài áp dụng đối với các hành vi đó.

Phạm vi điều chỉnh: Luật trấn áp buôn bán người và bóc lột tình dục của Campuchia quy định về: các tội phạm cụ thể buôn bán người và bóc lột tình dục, mại dâm; hình phạt; bảo vệ nạn nhân và bồi thường dân sự.

Khái niệm buôn bán người: Luật trấn áp buôn bán người và bóc lột tình dục của Campuchia đưa ra định nghĩa về hành vi mua, bán và trao đổi người như sau: “Hành vi mua, bán và trao đổi người là hành vi chuyển giao quyền kiểm soát một người một cách bất hợp pháp từ người này sang người khác, hoặc nhận quyền kiểm soát một cách bất hợp pháp một người từ người khác nhằm lấy tiền hoặc các lợi ích vật chất khác bao gồm cả các dịch vụ và con người”.

Như vậy, buôn bán người ở đây được hiểu là bao gồm các hành vi: mua, bán và trao đổi người được thực hiện bằng cách chuyển giao quyền kiểm soát người bất hợp pháp nhằm mục đích lấy tiền hoặc các lợi ích vật chất khác, bao gồm cả các dịch vụ và con người.

Luật trấn áp buôn bán người và bóc lột tình dục đưa ra một số khái niệm liên quan đến khái niệm buôn bán người, nhằm mục đích hỗ trợ cho khái niệm này. Đó là các hành vi: dịch chuyển người bất hợp pháp, tuyển mộ người bất hợp pháp nhằm mục đích bóc lột.

Hành vi dịch chuyển người bất hợp pháp được định nghĩa như sau: “1. dùng vũ lực, đe dọa, lừa dối, lạm dụng quyền lực hoặc dụ dỗ để dịch chuyển một người ra khỏi nơi cư trú hiện hành đến nơi do người phạm tội hoặc do người thứ ba kiểm soát, hoặc; 2. không có thẩm quyền theo pháp luật hoặc cơ sở hợp pháp mà đưa

người chưa thành niên hoặc người đang được chăm sóc, giáo dục hoặc người được giao quyền chăm sóc ra khỏi sự chăm sóc hợp pháp của bố mẹ, người chăm nom hoặc người giám hộ hợp pháp”.

Như vậy, đối với người chưa thành niên yếu tố thủ đoạn không được xét đến khi xác định tội phạm đối với hành vi dịch chuyển người bất hợp pháp. Người chưa thành niên được coi là người có nhận thức chưa đầy đủ, vì vậy kể cả khi có sự đồng ý của họ, hành vi dịch chuyển họ ra khỏi nơi cư trú hiện hành để đến nơi người phạm tội hoặc người thứ ba kiểm soát vẫn là hành vi bất hợp pháp.

Hành vi tuyển mộ người bất hợp pháp nhằm mục đích bóc lột được định nghĩa như sau: *“Hành vi tuyển mộ bất hợp pháp theo Luật này bao gồm các hành vi xúi giục, thuê hoặc tuyển dụng người khác tham gia vào bất kỳ hình thức bóc lột nào bằng các thủ đoạn lừa dối, lạm dụng quyền lực, giam giữ, dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn cưỡng bức khác”.*

Tuyển mộ bất hợp pháp được coi là công đoạn đầu tiên của quá trình thực hiện hành vi buôn bán người. Trong hành vi tuyển mộ bất hợp pháp, yếu tố thủ đoạn là bắt buộc đối với cả người thành niên và người chưa thành niên.

1.2.2.2. Luật chống buôn bán người của Ma-lai-xi-a

Cũng như Luật chống buôn bán người của một số nước khác, Luật chống buôn bán người của Ma-lai-xi-a được xây dựng trên tinh thần các văn kiện quốc tế liên quan đến quyền con người, quyền trẻ em và các văn kiện về buôn bán phụ nữ, trẻ em. Luật chống buôn bán người của Ma-lai-xi-a đã giải thích khái niệm buôn bán người và một số khái niệm có liên quan khác như “bóc lột”, “trẻ em”, “cưỡng ép”, “người bị buôn bán”.v.v... Bên cạnh đó, Luật cũng đã đưa ra các yếu tố cấu thành tội phạm buôn bán người một cách cụ thể, rõ ràng và hình sự hóa một số tội phạm khác có liên quan như tội tuyển mộ người, tội cung cấp điều kiện để hỗ trợ buôn bán người hay cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích buôn bán người.v.v... với những hình phạt rất nghiêm khắc. Các vấn đề khác như các chính sách hỗ trợ, bảo vệ nạn nhân bị buôn bán, các biện pháp phòng, chống buôn bán người cũng như

chức năng và quyền hạn của Hội đồng chống buôn bán người đã được quy định đầy đủ trong Luật.

Phạm vi điều chỉnh: Luật chống buôn bán người của Ma-lai-xi-a được xây dựng với phạm vi điều chỉnh tương đối toàn diện, trong đó tập trung vào 6 nhóm vấn đề chính trong đấu tranh chống buôn bán người, được chia làm 6 phần tương ứng với 67 điều luật cụ thể.

Khái niệm buôn bán người: thuật ngữ “buôn bán người” được Luật chống buôn bán người Ma-lai-xi-a giải thích tại điểm c Điều 2. Theo đó, “*buôn bán người*” được hiểu là việc tuyển dụng, vận chuyển, chuyển nhượng, chứa chấp, cung cấp hoặc tiếp nhận một người nhằm mục đích bóc lột. Như vậy, theo cách giải thích này thì buôn bán người sẽ bao gồm 2 yếu tố, đó là hành vi gồm tuyển dụng, vận chuyển, chuyển nhượng, chứa chấp, cung cấp hoặc tiếp nhận người và mục đích là bóc lột.

Bên cạnh khái niệm buôn bán người, Luật chống buôn bán người Ma-lai-xi-a cũng đã giải thích một số thuật ngữ khác có liên quan trực tiếp đến khái niệm buôn bán người, như “bóc lột”, “trẻ em”, “người bị buôn bán” và “cưỡng ép”.

1.2.2.3. Luật chống buôn bán người của Thái Lan

Luật chống buôn bán người của Thái Lan được xây dựng dựa trên tinh thần các văn kiện quốc tế liên quan đến quyền con người, quyền trẻ em, buôn bán phụ nữ, trẻ em. Đặc biệt, cần phải kể tới Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, Nghị định thư về phòng ngừa, trấn áp và trừng trị tội phạm buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, bổ sung cho Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em, Công ước của Liên hợp quốc về chống phân biệt đối xử với phụ nữ, Nghị định thư không bắt buộc về buôn bán trẻ em. Luật chống buôn bán người của Thái Lan đã định nghĩa một cách cụ thể, rõ ràng về khái niệm buôn bán người, đồng thời giải thích thêm một số thuật ngữ có liên quan được quy định trong Luật. Cùng với việc xác định hành vi nào được coi là buôn bán người và một số thuật ngữ khác có liên quan, Luật đã tập trung quy định những cơ chế và chính sách

để hỗ trợ và bảo vệ an toàn cho nạn nhân bị buôn bán, đồng thời quy định những hình phạt nghiêm khắc đối với những kẻ buôn bán người và những người tham gia vào quá trình buôn bán. Luật cũng đã quy định những hình thức đấu tranh phòng, chống buôn bán người như thành lập Ủy ban chống buôn bán người hoặc trao cho các cán bộ có thẩm quyền của Thái Lan những quyền hạn nhất định trong đấu tranh chống buôn bán người.

Phạm vi điều chỉnh: Luật chống buôn bán người của Thái Lan được xây dựng với phạm vi điều chỉnh tương đối toàn diện, trong đó tập trung vào 6 nhóm vấn đề chính trong đấu tranh chống buôn bán người, được chia làm 6 chương tương ứng với 57 điều luật cụ thể.

Khái niệm buôn bán người: Theo quy định tại Điều 6 khái niệm buôn bán người được hiểu là: “*bất kỳ ai, vì mục đích bóc lột, thực hiện bất kỳ hành vi nào sau đây: tuyển mộ, mua, bán, buôn bán, mang từ hoặc chuyển giao, giam hoặc giữ, chứa chấp hoặc tiếp nhận bất kỳ người nào bằng cách đe dọa hoặc sử dụng vũ lực, bắt cóc, lừa gạt, man trá, lạm quyền, hoặc cho tiền hoặc lợi ích để có được sự đồng ý của người đang kiểm soát người khác cho phép kẻ phạm tội khai thác người đang bị kiểm soát; hoặc tuyển mộ, mua, bán, buôn bán, mang từ, hoặc chuyển giao, giam hoặc giữ, chứa chấp hoặc tiếp nhận trẻ em được coi là phạm tội buôn bán người*”.

Bên cạnh khái niệm buôn bán người, Luật chống buôn bán người Thái Lan cũng đã giải thích một số thuật ngữ khác có liên quan trực tiếp đến khái niệm buôn bán người, như “bóc lột”, “lao động hoặc dịch vụ cưỡng bức” và “trẻ em”.

Nghiên cứu pháp luật của các nước nêu trên về phòng, chống hành vi mua bán người cho thấy, tội phạm và hình phạt đối với hành vi mua bán người được quy định trong pháp luật chuyên ngành với mức hình phạt rất cao. Đặc biệt, các quốc gia đó có nhiều quy định pháp luật về phòng, chống mua bán người và cơ chế bảo vệ nạn nhân bị mua, bán.

Kết luận chương 1

Nghiên cứu dưới góc độ lý luận chung về tội mua bán người, Chương 1 của luận văn đã khái quát sơ lược lịch sử hình thành và phát triển của pháp luật hình sự Việt Nam về tội mua bán người. Đồng thời phân tích các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội phạm “mua bán người”, luận văn đưa ra khái niệm và các yếu tố cấu thành của tội phạm mua bán người. Theo đó, tội mua bán người là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS, do người có năng lực TNHS thực hiện một cách cố ý của một người hoặc một nhóm người vì trục lợi, đã lừa dối, ép buộc, đe dọa dùng vũ lực hoặc không dùng vũ lực nhằm tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp và giao nhận người cho một người hoặc một nhóm người khác để được nhận tiền hoặc lợi ích vật chất khác.

Có hai yếu tố cấu thành hành vi mua bán người: một là, chủ thể thực hiện hành vi phải là người có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi; hai là, những biểu hiện trong thế giới khách quan thông qua những hành động hoặc không hành động của chủ thể thực hiện hành vi mua bán người mà các chủ thể khác có thể nhận biết được hành vi đó.

Luận văn cũng đã tìm hiểu, phân tích pháp luật của một số nước quy định về tội mua bán người. Qua đó có thể tham khảo để vận dụng vào xây dựng pháp luật hình sự Việt Nam quy định về tội mua bán người.

Chương 2

THỰC TIỄN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ TỘI MUA BÁN NGƯỜI Ở NƯỚC TA

2.1. Định tội danh về tội mua bán người ở nước ta hiện nay

Định tội danh là hoạt động thực tiễn trong áp dụng pháp luật. Trên cơ sở các quy định của BLHS, các cơ quan có thẩm quyền định tội danh sẽ xem xét, đánh giá hành vi mua bán người đã thực hiện trên thực tế có thỏa mãn các dấu hiệu của tội mua bán người được quy định trong BLHS rồi trên cơ sở đó mới xác định vấn đề TNHS của bị cáo. Hay nói cách khác, đây cũng chính là quá trình xác định hành vi đó có tội không và tội đó là tội gì theo quy định của điều luật nào của BLHS? Có thể nói định tội danh là hoạt động có tính tư duy, lô gic chặt chẽ đòi hỏi sự tỷ mỉ, chính xác cao của người tiến hành định tội danh khi xem xét, đánh giá các tình tiết của vụ án. Nếu những người tiến hành định tội danh thiếu cẩn trọng, bỏ sót một tình tiết nào đó của vụ án hoặc quá coi nhẹ hoặc quá nhấn mạnh một tình tiết nào đó dẫn đến bỏ qua một hoặc một số tình tiết của vụ án khác thì đều có thể đưa đến hậu quả định tội danh không đúng cho người đã thực hiện hành vi nguy hiểm; nghĩa là thực chất họ phạm tội này thì lại kết luận họ phạm tội khác hoặc hành vi của họ phải xác định là có tội thì lại xác định là không có tội và ngược lại. Việc tiến hành định tội danh phải dựa trên cơ sở các chứng cứ, các tài liệu thu thập được và các tình tiết thực tế của vụ án hình sự, từ đó xác định sự phù hợp giữa các tình tiết thuộc hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện trên thực tế với các dấu hiệu của CTTP của tội mua bán người được quy định trong BLHS. Khi tiến hành định tội danh, người định tội danh phải dựa vào CTTP cơ bản. Trong Điều 119 và Điều 120 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) chứa đựng nhiều khung hình phạt thì sau khi định xong tội danh, người định tội danh phải thực hiện bước tiếp theo là xác định hình vi phạm tội mua bán người thỏa mãn khung hình phạt nào (chỉ thỏa mãn khung cơ bản hay còn thỏa mãn khung tăng nặng hoặc khung giảm nhẹ), nghĩa là người định tội danh đã xác định phạm vi TNHS đối với người phạm tội. Trên cơ sở đó, Tòa án sẽ

lựa chọn biện pháp xử lý cụ thể đối với người phạm tội như tuyên bị cáo miễn TNHS, miễn hình phạt hoặc lựa chọn một hình phạt cụ thể cho bị cáo...

Định tội danh là hoạt động thực tiễn quan trọng của các cơ quan tiến hành tố tụng và một số cơ quan khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Quá trình áp dụng quy phạm pháp luật hình sự diễn ra phức tạp và đa dạng, được thực hiện ở ba giai đoạn: định tội danh, định khung hình phạt và quyết định hình phạt. Trong đó, định tội danh là giai đoạn quan trọng nhất trong ba giai đoạn trên của toàn bộ quá trình áp dụng pháp luật hình sự. Bởi vì, định tội danh được tiến hành thực hiện ở tất cả các giai đoạn của cả quá trình tố tụng hình sự từ giai đoạn khởi tố đến giai đoạn thi hành án. Trong khi đó, bước quyết định hình phạt chỉ được tiến hành thực hiện ở giai đoạn xét xử.

** Đặc điểm của định tội danh*

Định tội danh là một trong những biện pháp đưa BLHS vào đời sống xã hội, góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng ngừa tội phạm qua đó góp phần thực hiện đường lối chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta. Về phương pháp định tội danh tội mua bán người chủ yếu sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích, quy nạp, diễn dịch và quan trọng hơn cả là phương pháp loại trừ. Từ các vấn đề nêu trên cho thấy định tội danh tội mua bán người có 4 đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, định tội danh tội mua bán người là hoạt động tiến hành tố tụng được tiến hành bởi các cơ quan tiến hành tố tụng (Cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án) và một số cơ quan khác theo thẩm quyền. Trên cơ sở xác định đúng đắn, đầy đủ tình tiết của hành vi phạm tội đã thực hiện và sự nhận thức đầy đủ, đúng đắn nội dung của các quy phạm pháp luật.

Thứ hai, định tội danh tội mua bán người là quá trình nhận thức có tính logic giữa lý luận và thực tiễn. Thể hiện dưới hai khía cạnh: xác định xem hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện có phù hợp với dấu hiệu CTTTP tội mua bán người quy định tại Điều 119 BLHS 1999 và đưa ra sự đánh giá nhất định về mặt pháp lý hình sự đối với hành vi mua bán người trong thực tiễn.

Quá trình định tội danh tội mua bán người phải tuân thủ nghiêm chỉnh các quy phạm pháp luật nội dung là Điều 119 BLHS 1999 cũng như các quy phạm pháp luật của luật hình thức là Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS).

Thứ ba, hoạt động định tội danh tội mua bán người là hoạt động đối chiếu sự phù hợp giữa các dấu hiệu thực tế của cấu thành tội phạm và dấu hiệu pháp lý của CTTP được mô tả trong BLHS.

Thứ tư, sau khi đối chiếu sự phù hợp giữa dấu hiệu thực tế của CTTP và dấu hiệu pháp lý của CTTP được mô tả trong luật hình sự thì cơ quan có thẩm quyền sẽ đưa ra kết luận người đó phạm tội gì theo điều luật nào của BLHS bằng một quyết định cụ thể.

** Cơ sở pháp lý định tội danh*

Theo quan điểm của đa số các nhà nghiên cứu khoa học pháp lý hình sự, BLHS là cơ sở pháp lý trực tiếp cho toàn bộ quá trình định tội danh. Pháp luật hình sự có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình định tội danh. Bản chất hoạt động định tội danh là xác định sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện với các dấu hiệu cấu thành tội phạm tương ứng do Luật hình sự quy định [44, tr. 61].

Khi xây dựng các quy phạm pháp luật hình sự các nhà làm luật đã tìm xem các dấu hiệu nào là đặc trưng, cơ bản nhất, phổ biến nhất và hay được lặp lại nhiều nhất trong những hành vi ấy, sau đó điển hình hóa và quy định chúng trong BLHS với tính chất là các dấu hiệu trong CTTP. Điều luật về từng tội phạm cụ thể trong BLHS đã chứa đựng đầy đủ các dấu hiệu đặc trưng, điển hình bắt buộc không thể thiếu được của một loại CTTP. Tất cả các dấu hiệu đó tập hợp thành một hệ thống liên quan chặt chẽ với nhau trở thành khuôn mẫu pháp lý (mô hình tội phạm), làm cơ sở cho người định tội danh so sánh, đối chiếu với hành vi phạm tội đã xảy ra.

Với ý nghĩa là cơ sở pháp lý của định tội danh pháp luật hình sự quy định, liệt kê tất cả các hành vi nguy hiểm cho xã hội được đánh giá là hành vi tội phạm đã được quy định trong BLHS và các đạo luật hình sự khác. Đó là sự liệt kê đầy đủ, thể

hiện nguyên tắc “chỉ người nào phạm tội đã được Luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự” [44, tr. 61].

Bên cạnh BLHS là cơ sở pháp lý chủ yếu thì BLTTHS được coi là cơ sở pháp lý gián tiếp, hỗ trợ cho hoạt động định tội danh, bởi lẽ BLTTHS chứa đựng các quy phạm pháp luật quy định về các trình tự, thủ tục, thời hạn, chứng cứ... đảm bảo cho quá trình định tội danh diễn ra đúng đắn, chính xác và hợp pháp.

Các văn bản pháp luật khác như: văn bản pháp luật chuyên ngành, Nghị định, Thông tư liên ngành chứa đựng các quy phạm pháp luật về nội dung chỉ là sự tiếp tục, cụ thể hóa các quy phạm đã được quy định trong BLHS là mô hình cấu thành tội phạm. Có tính chất là cơ sở pháp lý hỗ trợ (gián tiếp) cho quá trình định tội danh.

** Ý nghĩa của định tội danh*

Định tội danh tội mua bán người là một giai đoạn cơ bản của việc áp dụng quy phạm pháp luật hình sự. Định tội danh đúng có ý nghĩa chính trị - xã hội, đạo đức và pháp luật rất lớn. Hoạt động định tội danh của các chủ thể có thể theo hai xu hướng: định tội danh đúng hoặc định tội danh sai.

- Việc định tội danh đúng tội mua bán người sẽ là tiền đề cho việc xác định khung hình phạt và quyết định hình phạt được chính xác, đảm bảo việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không xử oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm.

Định tội danh đúng tội mua bán người là một trong những cơ sở để áp dụng chính xác các quy phạm pháp luật tố tụng hình sự về thẩm quyền điều tra, xét xử, tạm giam qua đó góp phần hữu hiệu cho việc bảo vệ các quyền và tự do dân chủ của công dân trong lĩnh vực tư pháp hình sự.

Định tội danh đúng tội mua bán người là sự thể hiện hoạt động có hiệu quả, ý thức thủ pháp triệt để và ý thức trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp của cơ quan có thẩm quyền.

- Việc định tội danh tội mua bán người sai sẽ dẫn đến hậu quả tất yếu là quyết định hình phạt sai, từ đó làm cho hình phạt đã tuyên không tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội (có thể quá nhẹ hoặc quá nặng), làm cho bản thân bị cáo không thấy được tính sai trái của hành vi của

mình, từ đó không tự giác tuân thủ pháp luật. Đồng thời, việc định tội danh sai không thuyết phục được người phạm tội về tính đúng đắn và nghiêm minh của bản án, làm giảm hiệu quả giáo dục của bản án đối với quần chúng nhân dân đồng thời làm giảm uy tín và hiệu lực của cơ quan bảo vệ pháp luật [26, tr 11].

Mặt khác, định tội danh tội mua bán người sai sẽ dẫn đến một loạt các hậu quả tiêu cực như: truy cứu TNHS người vô tội, bỏ lọt tội phạm, không bảo đảm được tính công minh có căn cứ đúng pháp luật. Những vụ việc oan sai bắt nguồn từ việc đánh giá chứng cứ phiến diện, thiếu thận trọng, nôn nóng khởi tố, bắt tạm giam, suy diễn chủ quan.

** Khái niệm định tội danh tội mua bán người*

Từ cơ sở lý luận định tội danh, căn cứ quy định tại Điều 119 của BLHS và những dấu hiệu đặc trưng cấu thành tội mua bán người, tác giả đưa ra khái niệm định tội danh đối với tội mua bán người như sau: *“Định tội danh tội mua bán người là hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng (Cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án) và một số cơ quan khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật để xác định một người có phạm tội không, nếu phạm tội thì có thỏa mãn những dấu hiệu của cấu thành tội mua bán người tại Điều 119 BLHS không”*.

Từ thực tế cho thấy, mặc dù các nhà làm luật đã xây dựng văn bản pháp luật hướng dẫn rất sát với thực tiễn nhưng không tránh khỏi những nảy sinh trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, chính vì vậy cần nghiên cứu sâu vấn đề định tội danh đối với tội mua bán người là hết sức cần thiết trong công tác đấu tranh phòng chống tội mua bán người trong giai đoạn hiện nay.

2.1.1. Thực tiễn định tội danh tội mua bán người theo cấu thành cơ bản

Trên thực tế, các cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng định tội danh dựa theo các nhóm yếu tố khách quan của tội phạm (khách thể và khách quan) và định tội danh theo nhóm yếu tố chủ quan của tội phạm (chủ thể và mặt chủ quan). Để thực hiện quá trình này các cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng khi thực hiện định tội danh hiểu rằng sự phân chia các dấu hiệu trong CTTTP theo bốn yếu tố trên là tương đối, các dấu hiệu trong CTTTP tồn tại

trong một thể thống nhất tạo nên các CTTP riêng biệt. Từ đó phân tích, hiểu được các yếu tố, các mối quan hệ lẫn nhau giữa các yếu tố trong một CTTP, đồng thời hiểu được tính độc lập tương đối của chúng trong quá trình tiến hành công việc định tội danh. Tại khoản 1, Điều 119 BLHS 1999 quy định: “Người nào mua bán người thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm”.

Đây là CTTP cơ bản của tội mua bán người, là tổng hợp những dấu hiệu đặc trưng bắt buộc đối với tội phạm, các dấu hiệu đặc trưng đó phản ánh bản chất của loại tội phạm và cho phép phân biệt nó với loại tội phạm khác. Như vậy, một người thực hiện hành vi mua hoặc bán, trao đổi con người để lấy tiền, hàng hóa hoặc các lợi ích khác thì sẽ bị áp dụng hình phạt từ hai năm đến bảy năm.

Từ năm 2012 đến năm 2016, toàn quốc xảy ra 2.253 vụ, với 3.369 đối tượng, lừa bán 5.024 nạn nhân; truy tố 940 vụ với 1.942 bị can. Mặc dù, số vụ mua bán người có giảm, tuy nhiên số nạn nhân tăng lên qua các năm [8]. Các tỉnh có số vụ mua bán người xảy ra nhiều như Điện Biên, Hà Giang, Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Nghệ An, thành phố Hồ Chí Minh, Sơn La, Đồng Tháp, Kiên Giang và có khoảng gần 200.000 người xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan lao động thời vụ tiềm ẩn nhiều nguy cơ bị mua bán.

Bảng 2.1: Số liệu về các vụ mua bán người (từ năm 2012 - 2016)

Năm	Số vụ	Số đối tượng	Số nạn nhân
2012	487	809	883
2013	507	697	982
2014	469	685	1.031
2015	407	655	1.000
2016	383	523	1.128
Tổng	2.253	3.369	5.024

(Nguồn: Báo cáo của Ban chỉ đạo Chương trình 130/CP)

Bảng 2.2: Công tác truy tố tội mua bán người

STT	Năm	Số vụ	Số bị can
1	2012	211	453
2	2013	188	461
3	2014	202	389
4	2015	191	362
5	2016	148	277
Tổng số		940	1.942

(Nguồn: Báo cáo của Ban chỉ đạo Chương trình 130/CP)

Qua thực tiễn xét xử các vụ án mua bán người cho thấy, số bị cáo bị đưa ra xét xử tại khoản 1 là không nhiều mà tập trung chủ yếu ở khoản 2 Điều 119 BLHS.

Điển hình là Lương Mẹ Khăm, Lương Mẹ Pheng, Moong Văn Tuyên, Vi Thị Hồng, nội dung cụ thể vụ án như sau: Đầu tháng 4/2016, Hồng được người phụ nữ tên Yên nhờ người đưa sang Trung Quốc với giá 100 triệu đồng/người. Người phụ nữ này sau đó gọi điện cho Lương Mẹ Pheng hỏi địa phương có ai muốn đi Trung Quốc không thì giới thiệu và sẽ trả 80 triệu đồng/người. Pheng sau đó gọi cho em chồng là Lương Mẹ Khăm trình bày sự việc và nói tìm người. Thấy cách làm này “khỏe” mà lại được nhiều tiền, Khăm liền nói có em gái là Lương Mẹ Na, khi đó mới 15 tuổi sẽ cho đi nếu cho ứng trước 10 triệu đồng. Pheng về trình bày lại với Hồng, cô này gọi điện báo cho Yên và được người này đồng ý. Ngày 18/4/2016, Pheng và Khăm thuê xe máy vào nhà của vợ chồng Hồng và Moong Văn Tuyên để bàn bạc công việc. Khoảng 19h30 ngày 7/5/2016, khi vợ chồng Tuyên đang tìm cách đưa Na đi để giao cho Yên thì bị Công an huyện Kỳ Sơn phát hiện, bắt giữ. Sau khi xem xét các tình tiết liên quan, TAND tỉnh Nghệ An tuyên phạt Vi Thị Hồng 5 năm tù, Lương Mẹ Pheng và Lương Mẹ Khăm 4 năm tù, Moong Văn Tuyên 3 năm tù về tội mua bán người. Như vậy, TAND tỉnh Nghệ An đã áp dụng quy định tại khoản 1, Điều 119 BLHS. Như vậy, hành vi của bị cáo vì mục đích kiếm tiền nên đã nhẫn tâm bán em của mình.

2.1.2. Thực tiễn định tội danh tội mua bán người theo cấu thành tăng nặng

Thủ đoạn, phương tiện phạm tội của tội mua bán người rất tinh vi, xảo quyệt. Các đối tượng lợi dụng khó khăn về kinh tế và sự nhẹ dạ, cả tin, mất cảnh giác hoặc tục lệ cưới hỏi của đồng bào dân tộc ít người để lừa phụ nữ bán sang Trung Quốc tại các tỉnh miền núi khu vực phía Bắc; hoặc tổ chức xem mặt chọn vợ, kết hôn giả tại các tỉnh phía Nam để đưa ra nước ngoài (Ma-lai-xi-a, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan...) bán làm vợ, để thuê hoặc bán cho nhà hàng ép hoạt động mại dâm. Ví dụ: Công an Tây Ninh đã triệt phá đường dây mua bán phụ nữ sang Ma-lai-xi-a để bán dâm gồm 02 đối tượng: Nguyễn Kim Ngân và Kim Eng Hoe (quốc tịch Ma-lai-xi-a), các đối tượng đã lừa đưa 9 phụ nữ sang Ma-lai-xi-a để bán vào các quán bar hoặc ép hoạt động mại dâm; Công an thành phố Cần Thơ triệt phá đường dây mua bán người do đối tượng Tất Cẩm Linh cầm đầu và tiến hành xác minh, giải cứu 07 phụ nữ là nạn nhân của đường dây này. Ngoài ra phát hiện một số phụ nữ, trẻ em người Campuchia bị lừa đưa qua Việt Nam để bán sang Trung Quốc. Năm 2016, lực lượng chức năng các tỉnh Quảng Ninh và Lào Cai giải cứu 05 nạn nhân là người Campuchia bị lừa bán sang Trung Quốc .

Các đối tượng nước ngoài vào Việt Nam cấu kết với đối tượng cò môi, môi giới tổ chức nhiều vụ đưa người trái phép ra nước ngoài lao động. Các địa phương xảy ra nhiều: Thanh Hóa 06 vụ, Hà Tĩnh 03 vụ; Hòa Bình, Tuyên Quang mỗi tỉnh 02 vụ; Hà Giang, Quảng Bình, Lạng Sơn, Hà Nội, Tây Ninh mỗi tỉnh 01 vụ; Công an, Biên phòng trao trả, trục xuất 21 vụ/37 đối tượng nhập cảnh tuyền Việt Nam - Trung Quốc; 03 vụ/41 đối tượng tuyền Việt Nam - Campuchia. Trong đó có những trường hợp khi đến nước sở tại, chúng thu giữ giấy tờ tùy thân, bán để cưỡng bức lao động, quỵt tiền lương hay báo cơ quan chức năng kiểm tra, bắt giữ và đẩy đuổi, trục xuất về nước hoặc dùng bạo lực khống chế để đòi tiền chuộc. Ngoài ra, các đối tượng môi giới còn lợi dụng các hoạt động như: tổ chức đi du lịch, học tập, thăm thân, chữa bệnh... sau đó trốn ở lại cư trú và lao động bất hợp pháp tại Nga, Hàn Quốc, Đài Loan, Ma-lai-xi-a. Các địa phương có số người xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, Lào, Campuchia đông, gồm: Thanh Hóa có 8.300 lượt người; Bắc

Giang gần 5.300 lượt người; Tuyên Quang hơn 2.106 lượt người; Điện Biên có 1.778 lượt người; Hòa Bình có 940 lượt người [8].

Lợi dụng quy định về hiến ghép tạng, các đối tượng tìm gặp những nạn nhân khó khăn kinh tế có nhu cầu bán thận, thương lượng mua với giá rẻ, làm giả giấy tờ, con dấu của cơ quan tổ chức sau đó bán cho những người bệnh cần tạng với giá cao. Ví dụ: ngày 15/01/2016, Công an thành phố Hà Nội khởi tố vụ án “Làm giả giấy tờ để mua bán thận” và đề nghị VKSND cùng cấp truy tố bị can Trần Văn Hiệp (sinh năm 1971, trú tại quận Tây Hồ, Hà Nội); ngày 07/5/2016, VKSND tối cao chuyển hồ sơ cho VKSND thành phố Huế vụ án “Làm giả giấy tờ để mua bán thận” do đối tượng Nguyễn Việt Dũng (sinh năm 1982, trú tại thành phố Hải Phòng) thực hiện, theo tài liệu điều tra Dũng đã làm giả 24 bộ hồ sơ hiến, ghép thận tại Bệnh viện Trung ương Huế.

Tình trạng mua bán trẻ em (trong đó có học sinh, nhất là học sinh các trường dân tộc nội trú) diễn biến phức tạp. Các đối tượng lợi dụng sự quản lý lỏng lẻo của gia đình, nhà trường; thông qua các trang mạng xã hội (Zalo, Facebook...) tiếp cận, rủ rờ, lôi kéo đi du lịch, mua tặng quà, làm thuê thu nhập cao lừa nhiều em gái ở các tỉnh đưa về thành phố bán cho nhà hàng, quán karaoke hoặc massage ở các khu du lịch, khu công nghiệp hoặc ven tuyến quốc lộ để tổ chức hoạt động mại dâm, cưỡng bức lao động, cho vay nặng lãi hoặc lừa bán sang Trung Quốc. Năm 2016, đã xảy ra 07 vụ, điển hình: Công an huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh khởi tố, bắt tạm giam 03 đối tượng về hành vi mua bán trẻ em; Công an huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An giải cứu thành công em Vi Thị Hiền bị lừa bán vào quán cà phê của đối tượng Phan Thị Lam để ép hoạt động mại dâm; Công an, Biên phòng tỉnh Quảng Ninh giải cứu 9/28 em học sinh bị lừa bán sang Trung Quốc lao động trái phép; Công an tỉnh Lào Cai bắt quả tang đối tượng Tần Tả Mây đang lừa 05 em gái (đang là học sinh lớp 9) đưa sang Trung Quốc bán; Công an tỉnh Nghệ An bắt đối tượng Nguyễn Hà Giang, trú tại tỉnh Đồng Nai về hành vi mua bán trẻ em.

Xuất hiện tình trạng công khai rao bán trẻ sơ sinh trên các trang mạng Internet. Tại một số bệnh viện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh (bệnh viện Từ Dũ, bệnh viện Hùng Vương...), những người phụ nữ mang thai ngoài ý muốn thông qua đường dây môi giới chuyên nghiệp rao bán mỗi trẻ sơ sinh với giá từ 30 đến 50

triệu đồng. Hoạt động mua bán, chiếm đoạt trẻ em, bắt cóc ở khu vực các tỉnh biên giới giáp Trung Quốc vẫn diễn biến phức tạp, chưa có chiều hướng giảm. Địa phương xảy ra nhiều là Hà Giang, Lai Châu, Lào Cai, Quảng Ninh...

Nghiên cứu bản án số 55/2013/HSST ngày 30/9/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn đối với các bị cáo Đặng Minh Thắng và Tạ Thành Luân cho thấy thủ đoạn phạm tội rất tinh vi, xảo quyệt để lừa nạn nhân. Cụ thể, hai bị cáo đã lợi dụng lòng tin của bị hại là Triệu Thị Dung đang là sinh viên trường cao đẳng Sư phạm Thái Nguyên rồi lừa bán sang Trung Quốc. Luân và Dung có quen biết từ trước, khi nghe Thắng nói có quen người bên Trung Quốc muốn mua phụ nữ với giá 40-50 triệu đồng một người. Luân đã gặp Dung và bịa chuyện cãi nhau với bố mẹ, không muốn ở nhà và muốn rủ Dung đi chơi cho khuây khỏa. Dung vốn có tình cảm với Luân nên đã đồng ý đi chơi cùng. Trên đường đi từ Thái Nguyên đến cửa khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, khi gần đến nơi người lái xe Taxi thấy Luân, Thắng cứ lòng vòng và có biểu hiện không bình thường nên đã cho xe dừng lại và đi báo công an. Luân, Thắng đã bị lực lượng chức năng bắt giữ tại cửa khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

Thực tế còn nhiều trường hợp bị lừa dối bằng các thủ đoạn rồi đưa nạn nhân qua biên giới làm gái mại dâm. Điển hình như vụ Nguyễn Thị Phương Linh (27 tuổi, ngụ ấp Phú An, xã An Phú Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp) qua Ma-lai-xi-a bằng đường du lịch. Tại đây, Linh quen và sống chung với Lee Kok Wah (tên thường gọi Ali, quốc tịch Ma-lai-xi-a). Thời gian này, Linh và Ali mở tiệm massage “Anh yêu em” tại Kuala Lumpur. Linh móc nối với mẹ là Nguyễn Thị Ngọc Xinh (65 tuổi) lừa nhiều cô gái trẻ qua Ma-lai-xi-a là phục vụ với mức lương cao. Tin tưởng, nhiều cô gái sang Ma-lai-xi-a. Đến nơi, Linh lộ mặt là một “tú bà”, bắt các thiếu nữ phải bán dâm. Tất cả số tiền các cô gái kiếm được đều bị Linh quản lý để trừ dần vào chi phí đưa, đón qua Ma-lai-xi-a. Bị ép vào đường cùng, các nạn nhân chấp nhận sống trong cảnh tủi nhục làm theo yêu cầu của Linh để mong được về nước. Có nạn nhân đã gọi điện về Việt Nam cầu cứu gia đình. Sau khi điều tra, TAND tỉnh Đồng Tháp đã xét xử sơ thẩm và tuyên phạt bị cáo Linh 7 năm tù và Xinh 4 năm tù về tội mua bán người.

Theo quan điểm của tác giả, hành vi của bị cáo là rất tinh vi, với thủ đoạn làm quen nhằm thể hiện sự thân tình với bị hại sau đó lợi dụng sự cả tin của bị hại hứa xin việc làm có thu nhập cao rồi đưa nạn nhân sang biên giới bán làm gái mại dâm, xét tính chất mức độ nguy hiểm của tội phạm thấy hành vi phạm tội của các bị cáo là thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi của các bị cáo đã xâm hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của các nạn nhân.

2.1.3. Thực tiễn định tội danh trong trường hợp đồng phạm

Theo quy định tại khoản 1, Điều 20 BLHS năm 1999 thì đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm. Định tội danh đối với tội phạm được thực hiện dưới hình thức đồng phạm là sự đánh giá về mặt pháp lý hành vi nguy hiểm cho xã hội do hai người trở lên cùng cố ý thực hiện. Khi định tội danh trong trường hợp đồng phạm, trước hết phải dựa vào hành vi của người thực hành (xác định tội danh của người thực hành cũng giống như trường hợp thông thường), còn tội danh của những người đồng phạm khác được xác định trên cơ sở tội danh của người thực hành. Những người đồng phạm không phải chịu trách nhiệm về hành vi vượt quá của người đồng phạm khác.

Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau của việc cùng tham gia của những người đồng phạm vào việc thực hiện tội phạm, kết hợp với việc nghiên cứu thực tiễn xét xử có thể chia đồng phạm thành các hình thức sau:

Đồng phạm đơn giản là hình thức phạm tội không có sự thông mưu trước của những người cùng thực hiện tội phạm và có các dấu hiệu đặc trưng như không có sự thỏa thuận, bàn bạc trước về kế hoạch phạm tội, giữa những người đồng phạm không có sự phân công vai trò cụ thể, vì về cơ bản tất cả họ đều tham gia với tính chất là những người cùng thực hành; sự cố ý liên kết về mặt ý thức của những người đồng phạm tội rất hạn chế, vì thông thường mỗi đồng phạm chỉ biết về hoạt động phạm tội của một hoặc nhiều đồng phạm khác tại thời điểm bắt đầu phạm tội hoặc trong quá trình cùng phạm tội.

Đồng phạm phức tạp là hình thức phạm tội có sự thông mưu trước của những người cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm và có các dấu hiệu đặc trưng như

có sự thỏa thuận, bàn bạc trước về kế hoạch phạm tội, giữa những người đồng phạm có sự phân công vai trò nhất định, nhưng sự phân công này chưa tỉ mỉ và cụ thể vì nói chung trong đa số trường hợp họ thường tham gia với tính chất là những người cùng thực hành; sự cố ý cùng liên kết về mặt ý thức của những người đồng phạm khi thỏa thuận, bàn bạc kế hoạch phạm tội và phân công vai trò đã tạo nên mối quan hệ tương đối chặt chẽ và tương đối bền vững.

Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm (khoản 3, Điều 20 BLHS năm 1999). Phạm tội có tổ chức là trường hợp nhiều người cố ý cùng bàn bạc, cấu kết chặt chẽ với nhau, vạch ra kế hoạch để thực hiện một tội phạm, dưới sự điều khiển thống nhất của người cầm đầu. Phạm tội có tổ chức là một hình thức đồng phạm, có sự phân công sắp đặt vai trò của những người tham gia. Trong đó mỗi người thực hiện một hoặc một số hành vi và phải chịu sự điều khiển của người cầm đầu.

Tội phạm mua bán người đa số được thực hiện với hình thức là đồng phạm. Điển hình là vụ Phạm Thanh Xuân (50 tuổi, ngụ thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, Tây Ninh), cụ thể vụ án như sau: trưa ngày 17/2/2014, tại cửa khẩu quốc tế Tân Sơn Nhất (thành phố Hồ Chí Minh), Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tân Châu (tỉnh Tây Ninh) bắt quả tang Xuân đang làm thủ tục lên máy bay cho 2 cô gái (ngụ huyện Gò Dầu và Châu Thành) đến Hà Nội để đưa sang Trung Quốc bán. Tháng 6/2013, Võ Thị Kim Trinh sang Trung Quốc dự định lấy chồng thì có quen biết một người phụ nữ tên Tiên (không rõ lai lịch) – người tổ chức đưa các cô gái Việt Nam sang Trung Quốc để bán cho đàn ông Trung Quốc mua về làm vợ. Về Việt Nam, Trinh làm quen với một người phụ nữ tên Thùy (không rõ lai lịch) cũng là người tổ chức đưa các cô gái Việt Nam sang bán cho đàn ông Trung Quốc làm vợ. Thời gian này, Trinh thỏa thuận với Tiên và Thùy tìm và tuyển chọn các cô gái Việt Nam để đưa sang Trung Quốc bán. Theo thỏa thuận, khi tuyển chọn được cô gái Việt Nam muốn lấy chồng Trung Quốc, Trinh điện thoại báo độ tuổi các cô cho Tiên và Thùy để thống nhất số tiền cho gia đình các cô gái (từ 20 triệu đến 40 triệu

đồng), riêng Trinh được hưởng thù lao là 5 triệu đồng/ cô gái giới thiệu. Trinh móc nối Xuân và các bị cáo khác tìm và tuyển chọn các cô gái.

Từ tháng 7/2013 đến 17/2/2014, Trinh, Xuân và đồng phạm đã tuyển chọn giao cho Tiên, Thùy tổng cộng 14 cô gái Việt Nam để bán cho đàn ông Trung Quốc. Ngày 28/11/2014, TAND tỉnh Tây Ninh tuyên án Phạm Thanh Xuân 8 năm tù về tội mua bán người. Các đồng phạm khác là Võ Thị Kim Trinh tuyên phạt 7 năm tù, Chung Ngọc Nghiệp tuyên phạt 4 năm tù, Võ Thị Gái và Nguyễn Bích Lành tuyên phạt 3 năm tù, Lê Thị Nào bị xử phạt 3 năm tù nhưng cho hưởng án treo.

Xét trong vụ án này các bị cáo là đồng phạm thực hành tội phạm ở các giai đoạn khác nhau, bị cáo Phạm Thanh Xuân là người chủ động đặt vấn đề lôi kéo người khác tìm phụ nữ Việt Nam để bán sang Trung Quốc là người trực tiếp liên lạc, dẫn đường để đưa sang Trung Quốc. Còn bị cáo Võ Thị Kim Trinh là đồng phạm với vai trò tích cực thực hiện tội phạm, tích cực tìm phụ nữ để đưa sang Trung Quốc bán, dùng thủ đoạn lừa dối người bị hại khiến cho người bị hại tin tưởng nhằm đạt được mục đích của mình.

2.1.4. Những khó khăn, bất cập liên quan đến định tội danh

Định tội danh là vấn đề rất quan trọng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Đây là tiền đề cho việc phân hóa TNHS, cá thể hóa hình phạt một cách công minh, chính xác. Việc định tội danh sai sẽ dẫn đến hậu quả rất lớn, đặc biệt là không bảo đảm được tính có căn cứ của hình phạt được tuyên, xét xử không đúng người, không đúng tội, không đúng pháp luật.

Thực tiễn xét xử các vụ án mua bán người cho thấy các cơ quan tiến hành tố tụng còn có những quan điểm chưa thống nhất trong áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS như “*mua bán nhiều lần*”, “*có tính chất chuyên nghiệp*”, “*dùng thủ đoạn xảo quyệt*”... Một số ý kiến cho rằng trên thực tế thì rất khó thiết lập chứng cứ để áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS đối với loại tội mua bán người. Ví dụ như tình tiết “*vì mục đích mại dâm*”. Thực tiễn công tác điều tra cho thấy hầu hết các vụ án mua bán người mà chủ yếu là mua bán phụ nữ các bị hại khi trở về đều khai về việc bị ép bán dâm nhưng bị can lại không thừa nhận trong

khi những chứng cứ hỗ trợ để củng cố thì thiếu như không xác định được người mua dâm, điếm bán dâm... Vì vậy, các cơ quan tiến hành tố tụng không thể kết luận được là có tình tiết “vì mục đích mại dâm”.

Diễn hình như vụ bị cáo Phạm Thị Hải Hà bị TAND tỉnh Lạng Sơn xét xử tại bản án số 49/2013 ngày 20/9/2013 về tội mua bán người. Nội dung vụ án như sau: Năm 2004, bị cáo Phạm Thị Hải Hà đến thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn chơi và có quan hệ yêu đương với Bế Văn Nam. Qua Nam, Hà quen với Trịnh Thị Trang từ đó Hà hay đến nhà Trang chơi. Đến tháng 9 năm 2006, Hà bị một thanh niên tên Trung ở huyện Lộc Bình đưa sang Trung Quốc bán cho một người một người phụ nữ tên Phương (không biết họ) là người Việt Nam lấy chồng ở Ninh Minh, Trung Quốc là chủ chứa mại dâm. Đến tháng 8 năm 2008 Hà bỏ về Việt Nam đến thị trấn Đình Lập tìm Bế Văn Nam, nhưng Nam đã bị bắt về tội mua bán trái phép chất ma túy nên Hà quay lại Trung Quốc tiếp tục hành nghề mại dâm. Sau đó, Hà quen và sống chung như vợ chồng với một người đàn ông Trung Quốc tên là A Sơn. Trước khi về sống với A Sơn, Phương cho Hà số điện thoại và dặn Hà khi nào về Việt Nam tìm phụ nữ trẻ đẹp đưa sang bán cho Phương, tùy trường hợp Phương sẽ trả tiền cho Hà và Hà đồng ý. Một thời gian sau, Hà về Việt Nam đã lừa được Trịnh Thị Trang sang Trung Quốc và bán cho Phương.

Tại bản án số 49/2013, ngày 20/9/2013, TAND tỉnh Lạng Sơn đã tuyên bố bị cáo Phạm Thị Hải Hà phạm tội mua bán người theo quy định tại điểm đ, khoản 2, Điều 119 BLHS năm 1999. Theo quan điểm của tác giả, trong vụ án nêu trên Phạm Thị Hải Hà biết rõ lừa bán Trịnh Thị Trang sang Trung Quốc cho chủ chứa mại dâm nhưng vẫn thực hiện hành vi, tuy nhiên khi trở về tố cáo hành vi của Hà, Trang khai báo về việc bị ép bán dâm nhưng Phạm Thị Hải Hà không thừa nhận. Do đó, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử các cơ quan tiến hành tố tụng thiếu chứng cứ để củng cố hành vi do không xác định được đối tượng đã mua dâm và chủ chứa dâm vì vậy các cơ quan tiến hành tố tụng không thể định tội danh mua bán người vì mục đích mại dâm.

Bên cạnh đó, các quy phạm pháp luật hình sự của Việt Nam có liên quan đến tội mua bán người và mua bán trẻ em đặt trong mối tương quan so sánh với pháp luật quốc tế cho thấy các quy định về tội phạm mua bán người của Việt Nam mặc dù có một số điểm tương đồng với quy định về tội phạm buôn bán người của quốc tế, nhưng cũng còn nhiều điểm chưa tương thích, tập trung vào một số vấn đề sau:

Một là, BLHS quy định tội mua bán người và mua bán trẻ em chỉ bao gồm hai loại hành vi là “mua” và “bán”, trong khi mua bán người là cả một quá trình bao gồm một chuỗi hành vi bắt đầu từ “tuyển mộ” đến “vận chuyển”, “chuyển giao”, “chứa chấp (che giấu)” và cuối cùng là “tiếp nhận” người. Quy định như vậy đã dẫn đến những khó khăn nhất định trong việc phát hiện, điều tra và xử lý loại tội phạm này, trong nhiều trường hợp dẫn đến bỏ lọt tội phạm, vì việc tìm ra các chứng cứ để chứng minh đối tượng có hành vi “mua” và “bán” (dùng tiền/lợi ích vật chất khác để đổi lấy người) không phải dễ dàng. Nhiều nạn nhân bị bắt cóc, lừa gạt, mua đi bán lại nhiều lần nhưng ngay bản thân nạn nhân cũng ít khi biết được là mình đã bị bán với giá bao nhiêu tiền. Có một số trường hợp, cơ quan điều tra giải cứu được nạn nhân khỏi cơ sở mại dâm, nạn nhân khai đã bị bắt cóc và bị đưa sang một cơ sở mại dâm bên kia biên giới và bị buộc phải bán dâm (tức là có dấu hiệu của hành vi tuyển mộ, vận chuyển, bóc lột nạn nhân), nhưng vì không có bằng chứng chứng minh việc trao người - nhận tiền nên không xử lý được về tội mua bán người hoặc chỉ có thể xử lý về một số tội khác có mức hình phạt nhẹ hơn tội mua bán người (chứa mại dâm, bắt giữ hoặc giam người trái pháp luật,...).

Hai là, Điều 119 và Điều 120 không quy định thủ đoạn, phương thức mà tội phạm sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội, trong khi đây chính là những yếu tố quan trọng giúp phân biệt giữa hành vi mua bán người với một số hành vi vi phạm pháp luật hình sự khác (Ví dụ: tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài, chứa mại dâm, môi giới mại dâm,...) cũng như một số hành vi không bị coi là tội phạm (Ví dụ: môi giới kết hôn, môi giới lao động, môi giới nhận nuôi con nuôi...), vì giữa các hành vi này có nhiều điểm khá tương đồng (đều là chuyển giao người để lấy tiền hoặc lợi ích vật chất khác). Bên cạnh đó, việc không quy định thủ đoạn, phương

thức phạm tội khiến cho các cơ quan tiến hành tố tụng còn có nhiều quan điểm chưa thống nhất khi xử lý những trường hợp mua bán người mà đối tượng được mua bán hoàn toàn tự nguyện. (Ví dụ: một cô gái vì muốn được ra sinh sống ở nước ngoài và có một khoản tiền phụ giúp bố mẹ nên đã đồng ý để một người môi giới đưa mình sang Hàn Quốc kết hôn; người môi giới và bố mẹ cô gái đều được người đàn ông Hàn Quốc trả một khoản tiền). Trong trường hợp này, các cơ quan tiến hành tố tụng chưa thống nhất về việc có nên xử lý về tội mua bán người hay không.

Ba là, yếu tố để phân biệt tội mua bán người theo Điều 119 và tội mua bán trẻ em theo Điều 120 chỉ là sự khác biệt về độ tuổi của người bị mua bán, trong khi mức độ nguy hiểm những tội phạm nhằm vào trẻ em còn thể hiện ở cả cách thức thực hiện tội phạm.

Bốn là, Điều 119 và Điều 120 không quy định mục đích “bóc lột” là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm, trong khi đây chính là yếu tố lột tả bản chất nguy hiểm của loại tội phạm buôn bán người với tính chất là loại tội phạm nhằm vào con người, xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể, nhân phẩm, danh dự và quyền tự do của con người. Cái “lợi” mà bọn tội phạm hướng tới khi thực hiện loại tội phạm này không phải chỉ là khoản tiền/lợi ích thu được từ việc mua bán người mà là những lợi ích lớn và lâu dài thu được từ việc bóc lột nạn nhân (bóc lột mại dâm, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể,..). Mặt khác, mục đích “bóc lột” còn là một trong những dấu hiệu quan trọng để phân biệt tội phạm mua bán người với một số tội phạm khác (Ví dụ: tội tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép). Thực tế điều tra, truy tố, xét xử thời gian qua cũng cho thấy có những trường hợp môi giới lao động, môi giới kết hôn có yếu tố nước ngoài, cho nhận con nuôi (người nhận nuôi có đưa cho bố mẹ đẻ của đứa trẻ một số tiền), về hình thức thì hoàn toàn đủ dấu hiệu cấu thành của Điều 119 hoặc Điều 120, nhưng “nạn nhân” trong những trường hợp này lại không bị thiệt hại gì, thậm chí còn có cuộc sống đầy đủ, sung sướng hơn so với trước khi bị bán. Đối với những trường hợp mà người bị mua bán không bị bóc lột như vậy thì nếu xử lý về

tội mua bán người hay mua bán trẻ em có phần khiên cưỡng và không phục vụ được mục đích đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Bên cạnh các quy định của BLHS, pháp luật xử lý vi phạm hành chính, pháp luật dân sự cũng đã có những quy định xử lý những hành vi liên quan đến mua bán người chưa đến mức truy cứu TNHS và bồi thường thiệt hại những tổn thất cho nạn nhân của tội phạm này, song một số quy định còn chung chung, chưa có hướng dẫn cụ thể.

Trong quá trình định tội danh, nhận thức về CTTP mua bán người của một số cơ quan tiến hành tố tụng cũng còn có điểm chưa thống nhất. Có cơ quan tiến hành tố tụng cho rằng chỉ cần có sự thỏa mãn về việc đổi người lấy lợi ích vật chất là đã cấu thành tội mua bán người nhưng lại có cơ quan cho rằng cần phải có hưởng lợi thực tế. Các cơ quan tiến hành tố tụng chưa có quan điểm thống nhất về việc xử lý đối với trường hợp việc mua bán được hoàn toàn do sự tự nguyện của nạn nhân.

Hiện nay, việc đăng ký khai sinh còn nhiều vấn đề bất cập, chưa kịp thời, chính xác đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Vì vậy, vấn đề xác định độ tuổi của nạn nhân bị buôn bán là hết sức khó khăn để xác định tội danh đối với kẻ phạm tội là mua bán người hay mua bán trẻ em. Đã có nhiều vụ án phải trưng cầu giám định độ tuổi nhưng dung sai có thể đến 6 tháng. Nếu áp dụng nguyên tắc có lợi cho bị can thì sẽ bất lợi cho bị hại, nhiều trường hợp có thể dẫn đến bỏ lọt tội phạm.

2.2. Quyết định hình phạt về tội mua bán người ở nước ta hiện nay

Quyết định hình phạt là một công việc quan trọng trong hoạt động xét xử vụ án hình sự của Tòa án, được thực hiện sau khi đã xác định xong tội danh trên cơ sở quy định của BLHS. Nội dung của quyết định hình phạt có thể là miễn TNHS hoặc có thể là miễn hình phạt hoặc nếu Tòa án quyết định áp dụng hình phạt thì quyết định hình phạt là việc Tòa án lựa chọn hình phạt cụ thể trong phạm vi luật định để tuyên cho bị cáo. Quyết định hình phạt chỉ áp dụng đối với cá nhân người có hành vi phạm tội.

Quyết định hình phạt là hoạt động nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự của Hội đồng xét xử. Trong quan hệ pháp luật hình sự, nghĩa vụ và TNHS của người phạm tội không mặc nhiên phát sinh nếu không có hoạt động xét xử của cơ quan Tòa án được tiến hành trên cơ sở tuân thủ nghiêm ngặt những quy trình, thủ tục do Bộ luật tố tụng

hình sự quy định để chứng minh người đó phạm tội và áp dụng các biện pháp chế tài của Luật hình sự với họ. Vì vậy, quyết định hình phạt đối với tội mua bán người luôn là hoạt động nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự do Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân tiến hành trên cơ sở căn cứ vào các quy định của BLHS để quyết định hình phạt đối với người phạm tội mua bán người [45, tr.386].

Đối tượng của quyết định hình phạt đối với tội mua bán người là cá nhân người phạm tội. Người phạm tội này đối với tội mua bán người pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành chỉ thừa nhận chủ thể của tội phạm là con người cụ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm và có lỗi trong điều kiện hoàn toàn có đủ năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định tại thời điểm thực hiện tội phạm. Do đó, đối tượng của quyết định hình phạt trong tội mua bán người chỉ là người phạm tội và chính người này sẽ chấp hành hình phạt mà Tòa án tuyên chứ không ai có thể chấp hành thay, dù là tự nguyện. Có như vậy, hình phạt mới đạt được mục đích trừng trị và giáo dục, cải tạo người phạm tội mua bán người.

Từ những điểm phân tích khái quát trên đây có thể hiểu quyết định hình phạt đối với tội mua bán người là hoạt động thực tiễn của Tòa án do Hội đồng xét xử thực hiện căn cứ vào các quy định của pháp luật hình sự, trên cơ sở kết quả của hoạt động định tội danh để xác định biện pháp xử lý tương ứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mua bán người. Trong quyết định hình phạt, Tòa án quyết định miễn hình phạt hoặc xác định khung hình phạt, quyết định loại và mức hình phạt hay biện pháp tư pháp thay thế hình phạt cụ thể được quy định trong luật hình sự để áp dụng đối với người phạm tội tội mua bán người thể hiện trong bản án kết tội đối với họ.

** Nội dung của quyết định hình phạt*

Nội dung của quyết định hình phạt tội mua bán người thể hiện ở những điểm sau:

Thứ nhất, Tòa án lựa chọn một trong những hình phạt cụ thể được quy định trong Điều 119 BLHS năm 1999 và Điều 150 BLHS năm 2015 (thời điểm BLHS năm 2015 có hiệu lực thi hành) để quyết định đối với bị cáo.

Thứ hai, xác định một mức hình phạt cụ thể đối với bị cáo.

Hai nội dung đó được tiến hành theo tuần tự như đã nêu ở trên và được áp dụng cả hình phạt chính lẫn hình phạt bổ sung. Loại mà mức hình phạt được áp dụng đối với bị cáo được thể hiện trong bản án buộc tội theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và được công bố một cách công khai khi tuyên án [45, tr.385].

** Các nguyên tắc quyết định hình phạt*

Các nguyên tắc quyết định hình phạt đối với tội mua bán người là một trong những vấn đề quan trọng của chế định quyết định hình phạt, bởi vì quyết định hình phạt đúng pháp luật, công bằng và hợp lý hay không tùy thuộc rất nhiều vào việc nhận thức hay áp dụng các nguyên tắc đó trong thực tiễn xét xử. Quyết định hình phạt đối với tội mua bán người cần dựa vào các nguyên tắc sau:

Thứ nhất, nguyên tắc pháp chế XHCN thể hiện khi quyết định hình phạt ở chỗ, khi áp dụng hình phạt đối với người bị kết án về tội mua bán người, Tòa án phải tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định áp dụng các nguyên tắc khác của chế định quyết định hình phạt vào thực tiễn xét xử, chỉ khi tuân thủ nghiêm chỉnh nguyên tắc này. Để có tiền đề đúng đắn cho việc quyết định hình phạt đối với tội mua bán người, nguyên tắc pháp chế XHCN đòi hỏi phải định đúng tội danh đúng hành vi phạm tội của bị cáo.

Thứ hai, nguyên tắc nhân đạo của quyết định hình phạt đối với tội mua bán người thể hiện tập trung ở chỗ, khi quyết định hình phạt Tòa án phải cân nhắc lợi ích xã hội, của Nhà nước của người phạm tội trong một thể thống nhất, hài hòa và hợp lý. Đồng thời việc quyết định hình phạt phải thể hiện sự khoan hồng của pháp luật hình sự đối với người phạm tội nhằm nhanh chóng cải tạo họ, giáo dục họ trở thành người lương thiện. Nhưng dù có khoan hồng thì vẫn phải bảo đảm là hình phạt đã quy định phải được quyết định ở mức cần và đủ đối với người phạm tội.

Thứ ba, tư tưởng cơ bản của nguyên tắc cá thể hóa khi quyết định hình phạt đối với tội mua bán người thể hiện ở chỗ, Tòa án phải căn cứ vào các quy định của pháp luật hình sự và ý thức pháp luật XHCN, cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS để quyết

định đối với bị cáo một loại và mức hình phạt cụ thể ở mức lớn nhất tạo điều kiện cho việc đạt được các mục đích của hình phạt.

Thứ tư, nguyên tắc công bằng, nghĩa là loại và mức hình phạt do Tòa án tuyên phạt đối với người phạm tội mua bán người cũng phải tương xứng với tội phạm đã thực hiện và nhân thân người phạm tội. Tội phạm càng nghiêm trọng và trong những điều kiện khác giống nhau, thì hình phạt càng nghiêm khắc và ngược lại, vì hình phạt bao giờ cũng được áp dụng đối với người phạm tội cụ thể mà tất yếu những người đó có những đặc điểm, tính cách, địa vị, xã hội khác nhau [45, Tr.386-394].

** Các căn cứ quyết định hình phạt*

Các căn cứ quyết định hình phạt đối với tội mua bán người là những đòi hỏi cơ bản có tính nguyên tắc do luật hình sự quy định hoặc do giải thích pháp luật mà có, buộc Tòa án phải tuân theo khi quyết định hình phạt đối với người thực hiện tội phạm nói trên. Trên cơ sở nội dung Điều 45 BLHS năm 1999 và Điều 50 BLHS năm 2015, có thể rút ra kết luận: khi quyết định hình phạt Tòa án phải tuân theo những đòi hỏi quan trọng có tính nguyên tắc sau:

Thứ nhất, căn cứ vào các quy định của BLHS, tức là căn cứ vào các quy định của phần chung và phần các tội phạm (điều luật quy định tội phạm mà các bị cáo đã phạm).

Thứ hai, cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi tội phạm đã thực hiện. Một trong những nguyên tắc của Luật Hình sự Việt Nam là nguyên tắc cá thể hóa TNHS, theo đó người phạm tội phải gánh chịu hậu quả pháp lý hình sự tương ứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm do họ gây ra cho xã hội. Chính vì vậy, khi quyết định hình phạt Tòa án phải căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

Thứ ba, cân nhắc nhân thân người phạm tội. Đây là một biểu hiện nhân đạo công bằng và các thể hóa hình phạt được thể hiện rõ trong Luật Hình sự nước ta, được thực tiễn xét xử khẳng định và ghi nhận. Việc áp dụng đúng quy định này có ý nghĩa cải tạo, giáo dục, phòng ngừa họ rất lớn.

Thứ tư, cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS. Khi Tòa án quyết định hình phạt, luật quy định (Điều 45 BLHS 1999) Tòa án không những phải cân nhắc tính chất

và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện, nhân thân người phạm tội mà còn phải cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS. Đó là một trong những căn cứ của quyết định hình phạt, tức là một trong những điều kiện quan trọng của việc cá thể hóa hình phạt [45, tr. 395-441].

** Ý nghĩa của quyết định hình phạt [26, tr. 63-65]*

Thứ nhất, quyết định hình phạt đúng là cơ sở quan trọng để có thể nâng cao hiệu quả của hình phạt. Hiệu quả của hình phạt là mức độ đạt được mục đích của hình phạt khi áp dụng hình phạt đối với người bị kết án. Hiệu quả của hình phạt càng cao khi kết quả đạt được trong thực tế càng gần với mục đích của hình phạt. Hiệu quả của hình phạt phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khác nhau như xây dựng pháp luật hình sự, tuyên truyền giáo dục ý thức pháp luật cho công dân. . .

Thứ hai, quyết định hình phạt đúng là cơ sở pháp lý đầu tiên để đạt được mục đích của hình phạt. Hình phạt áp dụng đối với người phạm tội có đạt được mục đích hay không cũng như hiệu quả của hình phạt đạt được ở mức độ cao hay thấp phụ thuộc rất nhiều vào việc quyết định hình phạt. Điều 27 BLHS quy định “*Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm*”. Như vậy, mục đích của hình phạt luôn có hai mặt: trừng trị và giáo dục. Việt quyết định hình phạt phải bảo đảm cho hình phạt đã tuyên đạt được cả hai mục đích này. Trừng trị và giáo dục là hai mặt có liên quan mật thiết với nhau, khi quyết định hình phạt, Tòa án không được đề cao hay coi nhẹ mặt nào.

Thứ ba, quyết định hình phạt đúng góp phần củng cố pháp chế và trật tự pháp luật XHCN. Để quyết định hình phạt đúng đối với người phạm tội đòi hỏi Tòa án phải nhận thức sâu sắc cũng như tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định về quyết định hình phạt và các quy định khác có liên quan. Hình phạt mà Tòa án tuyên cho người phạm tội phải tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Mặt khác, hình phạt đã tuyên thỏa đáng sẽ làm cho người bị kết án thấy được tính chất sai trái của hành vi của mình cũng như sự cần thiết của bản án đã tuyên cho họ, từ đó tự giác

tuân thủ pháp luật. Ngoài ra, việc Tòa án tuyên hình phạt đúng sẽ có tác dụng giáo dục sâu rộng trong quần chúng nhân dân, làm cho quần chúng nhân dân thấy được sự nghiêm minh của pháp luật, tự giác tuân thủ pháp luật.

2.2.1. Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội mua bán người

Để làm rõ hơn những vấn đề thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội mua bán người ở nước ta, tác giả thống kê số bị cáo bị xét xử từ năm 2012-2016, cụ thể qua bảng số liệu sau:

Bảng 2.3: Công tác xét xử tội mua bán người

STT	Năm	Thụ lý để xét xử theo thủ tục sơ thẩm		Đã giải quyết		
		Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Đạt tỷ lệ
1	2012	196	406	194	400	99%
2	2013	231	512	214	420	93%
3	2014	228	445	216	420	94,7%
4	2015	204	406	200	396	98,04%
5	2016	160	299	151	275	94,4%
Tổng số		1.019	2.068	975	1.911	95,7%

(Nguồn: Báo cáo của Ban chỉ đạo Chương trình 130/CP)

Qua nghiên cứu 80 hồ sơ vụ án / 120 bị cáo đã chọn thì tội phạm tại khoản 2 có khoảng 50 vụ/84 bị cáo, hầu hết các bị cáo đều được điều tra, truy tố, xét xử theo đúng quy định của pháp luật. Các căn cứ quyết định hình phạt trong thực tiễn xét xử theo nghiên cứu của tác giả thường đúng quy định của pháp luật. Các vụ án đã xét xử không có trường hợp kháng nghị, kháng cáo. Điển hình cụ thể là vụ án Phạm Thị Thúy Hạnh, Nguyễn Thị Đước. Nội dung vụ án như sau: Nguyễn Thị Đước (tên gọi khác: Điệp), sinh năm 1973, có hộ khẩu thường trú ở xã Y Cam, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái; đăng ký tạm trú ở khu Cống 8, thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Đước kinh doanh cà phê ở khu Cống 8, thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh. Khoảng tháng 6/2009, Lê Thị Tường (tên gọi khác: Hương), sinh năm 1983 trú quán ở xóm Yên Bình, khu Lũng, xã Văn Luông, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ thỉnh thoảng đến quán cà phê của Đước nên quen biết với Đước. Cuối năm 2009, Phạm Thị Thúy Hạnh, sinh năm

1975 ở Thạch Sơn, Lâm Thao, Phú Thọ quen biết Được và thường xuyên qua lại với nhau. Hạnh nói chuyện với Được “Tôi có mối bán người sang Trung Quốc bán lấy tiền, chị có ai không để đưa đi, được bao nhiêu sau khi trừ chi phí sẽ chia đôi”. Được nói “Có Hương (tức Tường) đây, để tôi thiết kế cho”. Đầu tháng 01/2010 (âm lịch), Được sử dụng sim khuyến mại gọi điện thoại cho Hạnh, nói với Hạnh việc ngày 6/01/2010 (âm lịch) Tường sẽ từ nhà ở Tân Sơn ra Phù Ninh để làm việc, nên bảo Hạnh đến nhà Được ăn cơm để gặp Tường (vì Tường cũng ăn cơm nhà Được). Ngày 19/02/2010 (tức ngày 06/01/2010 âm lịch), Hạnh cùng bạn là Lê Văn Hải, sinh năm 1976 ở khu 2, thị trấn Phong Châu, Phù Ninh đến nhà Được ăn cơm tối. Tại bữa cơm có Được, bạn trai của Được tên là Tân, Hạnh, Hải và Tường. Hạnh làm quen với Tường. Khoảng 8 giờ ngày 20/02/2010, Hạnh rủ Tường lên Tân Thanh, Lạng Sơn chơi. Tường đồng ý. Sau đó, Hạnh và Hải đón xe khách cùng với Tường xuống Việt Trì, rồi đi xe taxi xuống bến xe Gia Lâm, nghỉ đêm tại đó. Sáng ngày 21/02/2010, Hạnh đón xe taxi đưa Hải, Tường lên Tân Thanh, Lạng Sơn. Tại đây, Hải vào nhà người quen chơi, còn Hạnh đưa Tường qua đường tiểu ngạch sang Trung Quốc bán Tường làm vợ cho một người đàn ông người Trung Quốc (hiện tại người này là chồng của Tường). Sau khi bán được Tường, Hạnh quay về nói với Được đã bán Tường được 4.7 triệu đồng, chi phí hết 700.000đ, còn 4 triệu hai chị em chia đôi. Hạnh đã chia cho Được 2 triệu đồng. Số tiền còn lại Hạnh tiêu xài hết. Khoảng đầu năm 2014, Tường được chồng người Trung Quốc cho về nước thăm gia đình, Tường làm đơn tố cáo hành vi mua bán người của Phạm Thị Thúy Hạnh. Sau đó, Tường lại sang Trung Quốc ngay, cho đến tháng 3/2016, Tường mới quay về nước. Do đó, tháng 3/2016, Cơ quan điều tra, Công an tỉnh Phú Thọ mới có căn cứ để khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Hạnh và Được.

Theo bản án số 28/2016/HSST ngày 25/7/2016 của TAND tỉnh Phú Thọ tuyên bố các bị cáo Phạm Thị Thúy Hạnh và Nguyễn Thị Được phạm tội mua bán người. Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 119; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; khoản 1 Điều 51, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 50 BLHS phạt Phạm Thị Thúy Hạnh 6 năm tù. Tổng hợp hình phạt 8 năm tù và quản chế 3 năm của bản án số 33/2010/HSST ngày 8/9/2010 của TAND tỉnh Phú Thọ (xét xử bị cáo Hạnh 8 năm tù về tội Mua bán người,

quản chế 3 năm tại địa phương kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù - hành vi phạm tội xảy ra năm 2004, bị cáo đang thi hành án tại Trại giam Tân Lập. Trong vụ án này, Hạnh bị bắt ngày 29/3/2010. Bị cáo được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù 01 tháng theo Quyết định số 760/2016/QĐ-TA ngày 27/01/2016 của TAND tỉnh Phú Thọ. Bị cáo bị bắt giam từ ngày 27/4/2016. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam, Công an tỉnh Phú Thọ), buộc Hạnh chấp hành hình phạt của hai bản án là 14 năm. Được trừ 6 năm 1 tháng 29 ngày đã thi hành bản án số 33/2010 ngày 8/9/2010 của TAND tỉnh Phú Thọ, còn phải chấp hành 7 năm 10 tháng 1 ngày tù. Thời hạn tính từ ngày 27/4/2016. Quản chế 3 năm tại địa phương sau khi chấp hành xong hình phạt tù. Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 119; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 BLHS, phạt Nguyễn Thị Được 27 tháng tù. Thời hạn tính từ ngày 13/3/2016.

Theo ý kiến của tác giả, áp dụng mức hình phạt đối với Phạm Thị Thúy Hạnh và Nguyễn Thị Được là thỏa đáng. Vì xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội thấy rằng hành vi mà các bị cáo thực hiện là đặc biệt nguy hiểm. Hành vi đó đã trực tiếp xâm hại đến danh dự, nhân phẩm con người nói chung và của người phụ nữ nói riêng. Việc mua bán người để đưa ra nước ngoài trong đó có Trung Quốc có diễn biến phức tạp và ngày càng tinh vi xảo quyệt gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội và gây bất bình trong dư luận quần chúng nhân dân. Tuy nhiên, quá trình điều tra và xét xử tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng sự khoan hồng của Nhà nước. Trên cơ sở đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, hậu quả của tội phạm, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân và vai trò của các bị cáo trong vụ án Hội đồng xét xử tuyên mức phạt cụ thể, phù hợp với từng bị cáo, bảo đảm tính giáo dục riêng và có tác dụng răn đe phòng ngừa.

Tuy nhiên, qua thực tiễn nghiên cứu các bản án cho thấy cơ quan tiến hành tố tụng vẫn có sai sót về việc vận dụng các căn cứ quyết định hình phạt mà chủ yếu là các căn cứ các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự là nhiều nhất, phổ biến ở các dạng: các tòa án thường không nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án dẫn đến bỏ sót một số tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ TNHS dẫn đến quyết định hình phạt quá nhẹ hoặc quá nặng cho bị cáo; một số Tòa án thường vận dụng không đúng tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ.

Diễn hình vụ án Hầu Thị Thìn, sinh năm 1982 trú tại xã Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái. Từ năm 2004, Thìn sang làm thuê ở Trung Quốc cho một người tên là Bình. Đầu năm 2006, Bình bảo Thìn về Việt Nam tìm phụ nữ đưa sang Trung Quốc để đưa đi làm. Cũng thời điểm này, Bùi Hồng Sang, sinh năm 1984 ở xã Vân Đồn, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ lên Lào Cai làm ăn có quen biết Phạm Văn Phụng, sinh năm 1978 ở xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai. Sang được Phụng đưa sang Trung Quốc chơi gặp Hầu Thị Thìn. Phụng và Thìn bảo Sang tìm phụ nữ đưa sang Trung Quốc làm việc thì Sang được trả tiền. Bùi Hồng Sang về quê lừa chị Nguyễn Thị Minh, sinh năm 1983 người cùng xã Vân Đồn đi lên Lào Cai để bán hàng. Khoảng 7 giờ sáng ngày 16/3/2006, Sang đưa cho chị Minh 20.000 đồng bảo chị Minh đến thị trấn Đoan Hùng cùng Sang đi xe khách đi Lào Cai. Đến Lào Cai, Sang điện chỉ Hầu Thị Thìn và Phụng đến gặp Sang và chị Minh. Thìn thỏa thuận trả cho Sang 3.800.000đồng. Sau đó, nhờ Phụng đưa chị Minh sang Trung Quốc nhưng Phụng không đồng ý và chỉ chờ chị Minh đến bưu điện cửa khẩu rồi về nhà ngủ. Sáng ngày 17/3/2006, Hầu Thị Thìn gọi điện cho Phụng sang khu vực cầu Sập, Trung Quốc. Thìn đưa cho Phụng 2.000 nhân dân tệ và bảo về đổi tiền Việt Nam đưa cho Sang 3.800.000 đồng. Thời điểm đó 2.000 nhân dân tệ đổi được 3.900.000 đồng. Phụng đưa cho Sang 3.800.000đồng và được hưởng 100.000đồng. Chị Minh khi đến bưu điện cửa khẩu được một phụ nữ không rõ tên tuổi đưa qua đò sang Trung Quốc gặp một người tên là A Li đưa đến gặp Bình, Bình đưa chị Minh vào nội địa và chị Minh bị ép bán dâm. Đầu tháng 6/2006, chị Minh liên lạc được với Sang yêu cầu Sang đưa chị về Việt Nam. Sang gặp Phụng và Thìn yêu cầu đưa chị Minh về. Hầu Thị Thìn đã đưa chị Minh về thành phố Lào Cai để Sang đưa chị Minh về quê. Ngày 27/10/2006, chị Minh có đơn tố cáo Hầu Thị Thìn và đồng phạm.

Bùi Hồng Sang và Nguyễn Văn Phụng bị TAND tỉnh Phú Thọ xét xử tại bản án số 17/2007/HSST ngày 14/3/2007. Hầu Thị Thìn bỏ trốn đến ngày 8/6/2015 đã ra đầu thú.

Theo bản án số 38/2015/HSST ngày 25/11/2015 của TAND tỉnh Phú Thọ tuyên bố các bị cáo Hầu Thị Thìn phạm tội mua bán người. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 119, điểm b, p, q khoản 1, khoản 2 Điều 46, 47, khoản 1, 2 Điều 60 BLHS (sửa đổi, bổ sung

năm 2009), phạt Hầu Thị Thìn 3 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 5 năm, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Theo ý kiến tác giả, áp dụng mức hình phạt đối với bị cáo Hầu Thị Thìn là không phù hợp mức hình phạt là quá nhẹ chưa tương xứng với hành vi của bị cáo. Vì xét tính chất mức độ nguy hiểm của tội phạm thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, hành vi của bị cáo ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an xã hội cần xử lý nghiêm khắc đối với các bị cáo mới có tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung. Xét vai trò của các bị cáo trong vụ án thấy đây là vụ án có tính chất đồng phạm giản đơn, các bị cáo tham gia phạm thực hiện tội phạm ở các giai đoạn khác nhau và rất tích cực thực hiện tội phạm. Vì vậy cần có mức hình phạt tương xứng với hành vi của các bị cáo.

2.2.2. Thực tiễn quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm

So với trường hợp phạm tội riêng lẻ thì trường hợp phạm tội bởi đồng phạm thì tội phạm đó thay đổi về chất và mang tính nguy hiểm cao hơn. Khi tội phạm có nhiều người cùng tham gia thì người phạm tội có tâm lý dựa vào sức mạnh tập thể sẽ hành động liều lĩnh hơn, do đó có khả năng gây hậu quả lớn hơn và có điều kiện che giấu tội phạm chống lại việc phát hiện của cơ quan điều tra của cơ quan pháp luật. Thực tiễn đấu tranh với các vụ án mua bán người cho thấy phần lớn những trường hợp phạm tội đều được thực hiện dưới hình thức đồng phạm. Do tính chất đặc thù đó, cho nên nguyên tắc xác định TNHS và quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm không giống phạm tội riêng lẻ. Vì vậy, quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm ngoài việc tuân thủ những quy định tại Điều 45 BLHS năm 1999, Tòa án còn phải tuân thủ quy định tại Điều 53 BLHS năm 1999.

Diễn hình là vụ án Vi Thị Loan, Xeo Văn Thông, Vi Thị Nhung và Kha Văn Nguyễn, cụ thể vụ án: Do buồn chán gia đình nên cháu Kha Thị P (17 tuổi, trú tại xã Lượng Minh) đến nhà Thông nói ý định muốn đi Trung Quốc. Sau khi bàn bạc, Nhung gọi điện cho Loan và được Loan trả giá mua cháu P với giá 100 triệu đồng, ngoài ra trả công cho Nguyễn và Nhung mỗi người 10 triệu đồng. Ngày 15/6/2015, Loan đưa cháu P sang Trung Quốc bán lại cho một người tên Hiền với 4,5 vạn NDT (khoảng 135 triệu đồng). Sau đó, Hiền bán P cho một người đàn ông Trung Quốc

với giá 7 vạn NDT. Ngày 3/7/2015, cháu P được Công an Trung Quốc giải cứu và trao trả về Việt Nam. Sau khi cân nhắc vai trò, mức độ phạm tội của từng bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS, TAND tỉnh Nghệ An đã tuyên phạt Loan 10 năm tù, Thông và Nhung cùng 6 năm tù, Nguyễn 4 năm tù, tuyên buộc các bị cáo bồi thường cho cháu P là 60 triệu đồng.

Bảng 2.4: Hình phạt được áp dụng đối với bị cáo phạm tội mua bán người, mua bán trẻ em

Năm	Hình phạt được Tòa án áp dụng							Tổng hợp hình phạt tù từ trên 20 năm đến 30 năm
	Cảnh cáo	Cải tạo không giam giữ	Cho hưởng án treo	Tù từ 3 năm trở xuống	Tù từ trên 3 năm đến 7 năm	Tù từ trên 7 năm đến 15 năm	Tù từ trên 15 năm đến 20 năm	
2012	0	0	10	42	161	135	38	7
2013	1	0	8	27	159	147	29	8
2014	0	1	14	48	183	138	36	8
2015	0	0	5	46	186	127	30	13
2016	0	0	11	20	134	83	27	2
Tổng	1	1	48	183	823	630	160	38

(Nguồn: Phòng Tổng hợp Tòa án nhân dân tối cao)

Những tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ TNHS chỉ áp dụng riêng cho từng người đồng phạm chủ yếu là những tình tiết vừa có liên quan đến hành vi phạm tội vừa có liên quan đến cá nhân người phạm tội, nhưng chủ yếu liên quan đến nhân thân người phạm tội. Đối tượng phạm tội mua bán người, đặc biệt là phụ nữ, trẻ em chủ yếu là những đối tượng không nghề nghiệp hoặc buôn bán tự do qua lại biên giới, có mối quan hệ quen biết các đối tượng tổ chức kinh doanh tình dục ở nước ngoài, các đối tượng có tiền án, tiền sự, chủ chứa mại dâm hoặc môi giới mại dâm,

chủ các cơ sở kinh doanh dịch vụ như massage, nhà hàng... Các đối tượng người nước ngoài chủ yếu là người Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan... lợi dụng danh nghĩa kinh doanh, du lịch để móc nối với các đối tượng trong nước dụ dỗ, lừa gạt phụ nữ, trẻ em đưa bán ra nước ngoài dưới dạng kết hôn, cho nhận con nuôi, xuất khẩu lao động. Một số đối tượng trước đây đã là nạn nhân bị buôn bán, khi về nước lại trở thành đối tượng dụ dỗ, buôn bán phụ nữ, trẻ em; một số cán bộ, nhân viên thoái hóa biến chất lợi dụng lĩnh vực công tác được giao đã móc nối với đối tượng ngoài xã hội thu gom trẻ em, làm giả giấy tờ nhằm hợp pháp hóa việc chuyển giao trẻ em cho người nước ngoài nhận làm con nuôi.

Bảng 2.5: Đặc điểm nhân thân bị cáo phạm tội mua bán người

STT	Năm	Phân tích đặc điểm nhân thân bị cáo					
		Cán bộ, công chức	Đảng viên	Tái phạm, tái phạm nguy hiểm	Dân tộc thiểu số	Nữ	Người nước ngoài
1	2012	01	0	3	166	90	9
2	2013	0	4	3	144	74	4
3	2014	0	0	1	121	72	1
4	2015	0	3	9	186	63	4
5	2016	0	0	4	118	51	3
Tổng số		01	07	20	735	350	21

(Nguồn: Phòng Tổng hợp Tòa án nhân dân tối cao)

Bảng 2.6: Cơ cấu độ tuổi của bị cáo phạm tội mua bán người

STT	Năm	Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	Từ 18 đến 30 tuổi
1	2012	20	101	265
2	2013	18	113	258
3	2014	4	10	71
4	2015	0	7	112
5	2016	2	3	79
Tổng số		44	224	785

(Nguồn: Phòng Tổng hợp Tòa án nhân dân tối cao)

Diễn hình như vụ bị cáo Mạc Thị Mai đã bị xét xử tại bản án số 13/2015/HSST ngày 14/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, Đào Văn Nghị và Hoàng Thị Vân Anh cùng tham dự đám cưới người họ hàng của Vân Anh, hai người đã quen nhau và cho nhau số điện thoại, sau đó có liên lạc và hẹn hò nhau đi chơi. Nghị bàn với Hoàng Văn Cương, trú tại Suối Ngang 1, Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn lừa đưa Vân Anh sang Trung Quốc bán cho Mạc Thị Mai để lấy tiền tiêu xài. Sau đó, Nghị gọi cho Hoàng Văn Duy cùng tham gia và hẹn Cương đến nhà nghỉ Thanh Sơn, xã Đồng Tân, huyện Hữu Lũng để gặp nhau. Tại nhà nghỉ Thanh Sơn, Nghị gọi điện cho Mạc Thị Mai, Mai đồng ý và nói cứ đưa sang Trung Quốc. Trưa ngày 23/12/2012, Nghị gọi xe đến đón Duy, Cương và Nghị cùng đến đón Vân Anh, gần đến nhà Vân Anh, Cương, Duy xuống xe chờ còn Nghị theo xe đến đón Vân Anh rồi quay ra đón Cương, Duy. Sau đó cả nhóm đi đến cửa khẩu Chi Ma, thị trấn Lộc Bình đi theo đường mòn sang chợ Ái Diễm, thuộc thị trấn Ninh Minh, Quảng Tây, Trung Quốc gặp Mạc Thị Mai và một người phụ nữ tên Minh chờ sẵn ở đó. Nghị, Duy đã bán Vân Anh cho Mạc Thị Mai được 6.300.000đ. Mạc Thị Mai sau khi mua Vân Anh thì lại bán tiếp Vân Anh cho một người phụ nữ tên Bình. Thời gian ở Trung Quốc Vân Anh bị các đối tượng ép bán dâm.

Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn tuyên bố các bị cáo Mạc Thị Mai, Đào Văn Nghị, Hoàng Văn Duy, Nông Văn Sơn phạm tội mua bán người. Áp dụng điểm đ, g khoản 2 Điều 119; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 51 BLHS năm 1999 xử phạt bị cáo Mạc Thị Mai 09 năm tù, bị cáo Đào Văn Nghị bảy năm tù, bị cáo Hoàng Văn Duy, Nông Văn Sơn là năm năm tù

Theo quan điểm của tác giả, hành vi của các bị cáo là rất tinh vi, với thủ đoạn làm quen sau đó xin số điện thoại và thỉnh thoảng gọi cho nhau để nhằm thể hiện sự thân tình với các bị hại sau đó lợi dụng sự cả tin của các bị hại lừa dối rủ đi nhà người quen chơi sau đó tìm cách liên lạc với đầu mối đưa sang Trung Quốc bán, xét tính chất mức độ nguy hiểm của tội phạm thấy hành vi phạm tội của các bị cáo là thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi của các bị cáo đã xâm hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của các nạn nhân. Vì động cơ tư lợi các bị cáo đang tâm

coi con người như một món hàng đem trao đổi mua bán thu lợi thỏa mãn nhu cầu vật chất tầm thường của bản thân, gây ra bao đau khổ cho chính những nạn nhân bị lừa bán sang Trung Quốc và các gia đình của họ. Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo theo điểm p, khoản 1, Điều 46 BLHS. Tuy nhiên, với các hành vi của các bị cáo thực hiện và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho thấy mức hình phạt đã tuyên với các bị cáo là quá nghiêm khắc chưa tương xứng với hành vi các bị cáo thực hiện.

2.2.3. Những hạn chế khi áp dụng các quy định về quyết định hình phạt đối với tội mua bán người

Một số Tòa án đã có sự sai sót khi quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội mua bán người có tổ chức, thường bỏ sót phổ biến ở các dạng: bỏ sót một số tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS, vận dụng không đúng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS hoặc vận dụng không đúng khoản 2, Điều 46 BLHS năm 1999 và cá biệt có trường hợp Tòa án đã có sự nhầm lẫn khi áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS đối với riêng người phạm tội có đồng phạm để áp dụng chung cho tất cả những người phạm tội dẫn đến quyết định hình phạt không chính xác.

Việc áp dụng đường lối xử lý về hình sự còn có sự sai sót. Một số Tòa án khi quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội mua bán người cần nhắc không đúng căn cứ “tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội” tính chất, mức độ của người cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm.

Tòa án khi quyết định hình phạt cần nhắc chưa đúng nhân thân người phạm tội thường là do nghiên cứu hồ sơ vụ án chưa kỹ bỏ sót một số tình tiết về nhân thân có ý nghĩa giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS cho bị cáo.

Các hạn chế bất cập trong quyết định hình phạt tội mua bán người xuất phát từ một số nguyên nhân sau:

Do trình độ, năng lực, trách nhiệm của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân. Một số không ít Thẩm phán chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm trong công tác, thiếu thận trọng, chưa tích cực nghiên cứu, học tập để nâng cao trình độ nghiệp vụ nên

chưa nắm vững các hướng dẫn áp dụng pháp luật nên áp dụng không đúng các quy định của pháp luật dẫn đến việc xét xử sai....

Thực tế hiện nay rất ít Hội thẩm nhân dân hiểu pháp luật nói chung cũng như có sự hiểu biết sâu sắc về pháp luật về từng lĩnh vực chuyên ngành nói riêng

Các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến quyết định hình phạt trong trường hợp mua bán người còn hạn chế, thiếu quy định mang tính chất phân hóa TNHS đối với quy định về quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm nói chung.

Vướng mắc trong việc xác định các giai đoạn thực hiện tội phạm của những người đồng phạm nói chung và phạm tội có tổ chức nói riêng.

Công tác nắm tình hình tuy đã có những tiến bộ nhất định song số tội phạm ẩn còn nhiều. Năm 2016, các đơn vị chức năng đã xác minh, giải cứu, tiếp nhận trên 1.500 trường hợp (trong đó xác định 600 trường hợp là nạn nhân bị mua bán), tuy nhiên, số vụ án mua bán người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động trong nội địa chưa phát hiện được nhiều. Phần lớn các vụ án mua bán người, mua bán trẻ em được phát hiện, điều tra khám phá thông qua đơn thư tố cáo của nạn nhân, gia đình nạn nhân hoặc các cơ quan thông tin đại chúng... Tội phạm mua bán người thường hoạt động lén lút, bí mật với nhiều hình thức tinh vi, xảo quyệt, biết che giấu khéo léo hành vi phạm tội của mình. Mặt khác, các vụ việc mua bán người, mua bán trẻ em thường liên quan đến nhiều đối tượng, thuộc nhiều địa bàn khác nhau, do vậy, gây khó khăn cho các cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử đối với loại tội phạm này.

Kết luận chương 2

Từ việc nghiên cứu thực trạng tình hình mua bán người và thực trạng áp dụng pháp luật hình sự về tội mua bán người ở Việt Nam, luận văn rút ra một số kết luận:

Tình hình mua bán người đặc biệt là phụ nữ và trẻ em đang là vấn nạn mang tính toàn cầu và đang có chiều hướng gia tăng đáng lo ngại trên phạm vi toàn thế giới. Lợi dụng chính sách mở cửa và hội nhập quốc tế, thông thoáng trong thủ tục xuất nhập cảnh, việc cấp hộ chiếu công dân và giấy thông hành qua lại biên giới thuận lợi, mộ số nước miễn thị thực, nên đối tượng phạm tội trong nước câu kết với người nước ngoài hình

thành những đường dây đưa người ra nước ngoài (chủ yếu sang Hàn Quốc, Nga, Ma-lai-xi-a, Xinh-ga-po...) dưới dạng du lịch, thăm thân, hợp đồng lao động. Khi ra đến nước ngoài, chúng cưỡng bức lao động hoặc bán vào các động mại dâm, muốn về nước phải bỏ ra một lượng tiền lớn để chuộc. Ở phía Bắc, tình trạng mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em (trong đó có trẻ sơ sinh, học sinh) diễn ra phức tạp, ngoài ra, số lượng người Việt Nam xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc lao động thời vụ có chiều hướng gia tăng, hầu hết người lao động không có giấy tờ tùy thân, nhiều trường hợp bị bạo lực hoặc làm việc trong môi trường độc hại, lao động nhiều giờ, không trả lương... tiềm ẩn nguy cơ bị mua bán. Còn ở các địa phương phía Nam, hiện nay, xảy ra ngày càng nhiều nạn mua bán người dưới dạng môi giới hôn nhân trái phép, tổ chức xem mặt chọn vợ, kết hôn giả để lừa bán sang Hàn Quốc, Trung Quốc... Nạn nhân của loại tội phạm này thường là phụ nữ, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế hoặc hoàn cảnh đặc biệt, nhận thức xã hội hạn chế, nhẹ dạ cả tin, dễ bị lừa gạt.

Nhìn chung, chính sách và pháp luật hình sự Việt Nam đã có nội dung phù hợp với các quy định của Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và Nghị định thư về phòng ngừa, trấn áp và trừng phạt việc buôn bán người đặc biệt là phụ nữ, trẻ em bổ sung Công ước. Tuy nhiên, trong pháp luật hình sự Việt Nam quy định về tội mua bán người vẫn tồn tại một số điểm chưa tương đồng cần phải được sửa đổi, bổ sung nhằm đáp ứng một cách đầy đủ các yêu cầu của các điều ước quốc tế. Do tính chất xuyên quốc gia của tội phạm mua bán người, việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội phạm không thể tiến hành nếu chỉ giới hạn trong phạm vi một quốc gia mà cần có hợp tác song phương và đa phương giữa cơ quan chức năng của các quốc gia. Vì vậy, việc nội luật hóa các quy định của pháp luật quốc tế sẽ tạo cơ sở pháp cho việc hợp tác khu vực và quốc tế trong đấu tranh phòng, chống mua bán người là rất cần thiết.

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ TỘI MUA BÁN NGƯỜI

3.1 Một số yêu cầu của định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội mua bán người ở nước ta hiện nay

Quá trình giải quyết một cách công minh, có căn cứ và đúng pháp luật vấn đề TNHS của người phạm tội mua bán người nói riêng, cũng như việc bảo vệ một cách vững chắc các quyền và tự do của công dân bằng pháp luật hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện nay nói chung về cơ bản phụ thuộc rất nhiều vào việc cơ quan có thẩm quyền định tội danh xác định tội danh đã được thực hiện trong thực tế khách quan có chính xác hay không.

Nói cách khác định tội đúng, chính xác tội mua bán người là tiền đề, điều kiện cho việc quyết định hình phạt đúng đắn đối với người phạm tội này. Định tội danh đúng không chỉ có ý nghĩa quyết định trong vụ án hình sự mà còn góp phần mang lại hiệu quả trong đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Tuy nhiên, vấn đề định tội danh và xác định khung hình phạt trong trường hợp có hành vi phạm tội thỏa mãn dấu hiệu của nhiều CTTP là một vấn đề phức tạp đang tranh luận trong thực tiễn cũng như trong lý luận khoa học hình sự. Để định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội mua bán người cần đặt ra các yêu cầu nhằm bảo đảm tính khách quan trên thực tế:

Thứ nhất, tăng cường nhận thức đúng nội dung của các quy định trong BLHS về từng loại tội và từng tội phạm cụ thể có ý nghĩa rất lớn đối với việc định tội danh và quyết định hình phạt. Đó là công cụ sắc bén của Nhà nước để bảo vệ những thành quả của cách mạng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, an ninh và trật tự xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, chống mọi hành vi phạm tội, giáo dục mọi người ý thức tôn trọng và tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng chống tội phạm. Việc tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của BLHS khi định tội danh và quyết định hình phạt là điều kiện cần thiết và quan trọng của việc thực hiện chính sách hình sự của Nhà nước nhằm khắc phục tình hình tội phạm ở nước ta.

Thứ hai, kết quả định tội danh tội mua bán người phải dựa trên cơ sở xác định đúng các tình tiết của vụ án; nhận thức đúng nội dung các quy định trong BLHS nhất là quy định tại Điều 119 BLHS năm 1999 trên đây (để định tội danh đối với hành vi mua bán người xảy ra trước thời điểm BLHS năm 2015 có hiệu lực thi hành) và Điều 150 BLHS năm 2015; xác định rõ mối quan hệ giữa các dấu hiệu thực tế và các dấu hiệu được quy định trong Luật hình sự; nội dung của quy phạm pháp luật được áp dụng, nắm vững cơ cấu của quy phạm pháp luật áp dụng, nắm vững CTTP cơ bản và CTTP tăng nặng của tội mua bán người.

Thứ ba, người định tội danh tội mua bán người phải nắm vững cơ sở triết học của định tội danh, đó là mối quan hệ giữa cái đơn nhất và cái chung; nắm vững vấn đề định tội danh và chân lý khách quan; phải nắm vững các hình thức logic của định tội danh.

Thứ tư, định tội danh tội mua bán người phải được thực hiện theo đúng các giai đoạn của quá trình định tội danh, định tội danh đầy đủ theo các yếu tố của cấu thành tội mua bán người, định tội danh theo hành vi phạm tội mua bán người chưa hoàn thành, trong trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, trong trường hợp đồng phạm, trong trường hợp cạnh tranh quy phạm pháp luật hình sự, trong trường hợp phạm nhiều tội, trong trường hợp có sự thay đổi của quy phạm pháp luật hình sự đối với tội mua bán người... Như vậy, định tội danh phải đảm bảo yêu cầu đúng tội, đúng người, đúng pháp luật.

Thứ năm, người định tội danh phải dự báo đúng diễn biến của tình hình tội phạm mua bán người trong thời gian tới có ý nghĩa rất quan trọng, giúp cho cơ quan chức năng chủ động trong công tác xây dựng và hoàn thiện pháp luật nói chung, hoàn thiện và áp dụng có hiệu quả luật hình sự trong phòng, chống tội phạm mua bán người nói riêng; cũng như chuẩn bị tốt các biện pháp phòng ngừa góp phần đẩy lùi tiến tới loại trừ tội phạm này ra khỏi đời sống xã hội như:

- Số vụ phạm tội về mua bán người sẽ tăng, giảm thất thường, nhưng số nạn nhân sẽ tăng cao hơn trước. Số vụ phạm tội có tổ chức sẽ gia tăng, nhất là tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia liên quan đến Việt Nam sẽ hình thành nhiều đường dây mua

bán người từ Việt Nam ra nước ngoài. Không loại trừ khả năng Việt Nam sẽ trở thành nơi “chung chuyễn” của tội phạm mua bán người.

- Do mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế của Việt Nam, các đối tượng phạm tội sẽ lợi dụng trà trộn vào các đoàn khách du lịch hoặc lợi dụng qua lại biên giới dễ dàng, tội phạm sẽ mua chuộc, dụ dỗ nạn nhân để mua, bán ra nước ngoài.

- Nạn nhân của các vụ mua bán người không chỉ là nữ mà nạn nhân là nam giới sẽ gia tăng. Nhất là tình trạng mua bán người để lấy bộ phận cơ thể để kiếm lời. Đây là thủ đoạn mới nảy sinh nhưng rất nguy hiểm.

- Do đời sống khó khăn, nhận thức còn hạn chế nên nạn nhân các vụ án mua bán người tập trung ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa sẽ gia tăng. Đặc biệt là hành vi lừa đảo môi giới hôn nhân, đi lao động miễn phí của các đối tượng phạm tội sẽ lợi dụng để bán phụ nữ, lao động nam giới sang các nước ở châu Á và châu Âu.

- Phương thức, thủ đoạn phạm tội mua bán người ngày càng tinh vi, xảo quyệt; đã xuất hiện thủ đoạn cưỡng bức, dùng bạo lực để thực hiện mua bán người. Sẽ xuất hiện nhiều tổ chức có sự cấu kết giữa các đối tượng phạm tội ở trong nước với nước ngoài để mua bán người.

Để quyết định đúng đối với tội mua bán người Tòa án mà nói chính xác hơn là Hội đồng xét xử phải đáp ứng được một số yêu cầu như:

Thứ nhất, nắm vững các quy định của pháp luật về trách nhiệm hình sự và các hình thức của nó, các quy định về hệ thống hình phạt và các loại hình phạt cụ thể được quy định tại phần chung của BLHS năm 2015; các quy định về các căn cứ và quyết định hình phạt; các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; các quy định về miễn hình phạt, tổng hợp hình phạt, quyết định hình phạt trong các trường hợp phạm tội chưa hoàn thành, đồng phạm, phạm nhiều tội...

Thứ hai, nắm vững nội dung hình phạt chính và hình phạt bổ sung quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 150 BLHS năm 2015.

Thứ ba, quán triệt sâu sắc mục đích của hình phạt và các nguyên tắc quyết định hình phạt để có thể quyết định một hình phạt cần, vừa, đủ đối với người phạm tội mua bán người.

Tóm lại, hình phạt được quyết định áp dụng đối với tội mua bán người phải bảo đảm tính hợp pháp, tính hợp lý, để có công bằng, bình đẳng, dân chủ, cá thể hóa và nhân đạo, làm sao để có thể cải tạo, giáo dục được người phạm tội mua bán người đồng thời nâng cao ý thức pháp luật của mọi người để họ góp phần phòng, chống tội mua bán người có hiệu quả.

3.2. Các giải pháp bảo đảm áp dụng đúng quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội mua bán người

3.2.1. Hoàn thiện pháp luật hình sự về tội mua bán người

Quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 đã ghi rõ: "...Phát huy cao độ nội lực, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế trên cơ sở giữ vững độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia và định hướng XHCN" [13]. Chủ động hội nhập quốc tế, cũng đồng nghĩa với việc thiết lập các mối quan hệ xã hội mới, trên cơ sở tuân thủ các quy định mà cộng đồng quốc tế đã thừa nhận. Để các cam kết quốc tế được thực hiện một cách đầy đủ, thì mỗi quốc gia là thành viên trong đó có Việt Nam đều phải nội luật hóa các cam kết đó.

Thực tiễn xây dựng pháp luật hình sự cho thấy, vấn đề nội luật hóa quy định của điều ước quốc tế trong hoạt động này đã được quan tâm và cho những kết quả đáng mừng. Nếu tiếp cận theo hướng lịch sử hệ thống, giai đoạn từ năm 1986 đến năm 2009 là giai đoạn mở đầu và có những chuyển biến căn bản của đất nước theo hướng đổi mới thể chế kinh tế từ kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, tham gia ngày càng đầy đủ hơn vào các chế định quốc tế về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh. Theo đó, việc pháp điển hóa lần đầu tiên với sự ra đời của BLHS năm 1985 (sửa đổi, bổ sung vào các năm 1989, 1991, 1992 và 1997) đã đặt dấu ấn quan trọng trong nội luật hóa một số điều ước quốc tế. Tiếp đó, những dấu ấn mạnh mẽ về nội luật hóa quy định của điều ước quốc tế trong xây dựng pháp luật hình sự được thể hiện rõ nét hơn trong pháp điển hóa pháp luật hình sự lần thứ hai với sự ra đời của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ

sung năm 2009) với các quy định về các tội phạm mang tính quốc tế, tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia như tội phạm về mua bán người. Điều này bảo đảm phù hợp với xu hướng chung của quốc tế và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, tạo tiền đề quan trọng trong đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này.

Tại Điều 5 của Nghị định thư về chống buôn bán người yêu cầu mỗi quốc gia thành viên sẽ áp dụng những biện pháp lập pháp và các biện pháp khác khi cần thiết để quy định những hành vi quy định tại Điều 3 của Nghị định thư là những vi phạm hình sự khi những hành vi đó có chủ đích. Như vậy các hành vi tuyển dụng, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp nhận người nhằm mục đích bóc lột được thực hiện với phương thức đe dọa dùng bạo lực hay các hình thức ép buộc, bắt cóc, lừa gạt, man trá, lạm dụng quyền lực hoặc vị thế dễ bị thương tổn hay bằng việc cho hoặc nhận tiền hay lợi nhuận để đạt được sự đồng ý của một người kiểm soát đối với một người khác sẽ bị coi là những hành vi phạm tội và bị xử lý.

Trường hợp đối tượng bị mua bán là trẻ em thì chỉ cần thoả mãn 2 yếu tố về hành vi và mục đích của tội phạm là thoả mãn dấu hiệu phạm tội.

Tội phạm buôn bán người là tội phạm có tính tổ chức, hành vi buôn bán người thường được thực hiện bởi một nhóm tội phạm với vai trò khác nhau. Do đó, để việc trừng trị tội phạm được nghiêm minh thì việc áp dụng chế tài hình sự không chỉ đối với người thực hành mà tất cả các đối tượng có liên quan tới quá trình thực hiện tội phạm đều bị xử lý. Các hành vi xúi giục, chủ mưu, giúp sức của tội buôn bán người đều bị hình sự hoá. Điều 5 của Nghị định thư về chống buôn bán người đã quy định cụ thể, đòi hỏi các quốc gia thành viên áp dụng những biện pháp lập pháp và các biện pháp khác khi cần thiết để hình sự hoá các hành vi: việc tham gia như là một đồng phạm trong một hành vi phạm tội và việc tổ chức hay chỉ đạo người khác tham gia vào hành vi phạm tội theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định thư.

Mặc dù, BLHS đã được sửa đổi, bổ sung một số điều, nhưng do phạm vi sửa đổi chỉ giới hạn trong một số điều, nên chưa thể khắc phục được đầy đủ, toàn diện những bất cập của BLHS trong thực tiễn. Những hạn chế, bất cập của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ

sung năm 2009) đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu lực và hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm; chưa thực sự tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước cũng như cho việc công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm các quyền của người dân. Do đó, việc ra đời BLHS năm 2015 (mặc dù vì nhiều lý do đã phải lùi thời hạn thi hành và đang tiếp tục được khắc phục các khiếm khuyết bằng các giải pháp cụ thể) được coi là dấu ấn mới, khá quan trọng, nổi trội nhất trong nội luật hóa quy định của điều ước quốc tế.

Nhằm nội luật hóa các quy định có liên quan của điều ước quốc tế về tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia mà nước ta là thành viên, BLHS năm 2015 đã có nhiều quy định sửa đổi, bổ sung cơ bản cấu thành của tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi (Điều 150 và Điều 151) cho phù hợp với thực tiễn. Theo đó, hành vi cấu thành tội mua bán người phải hội đủ cả 3 yếu tố hành vi, mục đích và phương thức, thủ đoạn phạm tội. Riêng với tội mua bán người dưới 16 tuổi, phương thức, thủ đoạn phạm tội không phải là yếu tố bắt buộc và Bộ luật có quy định loại trừ đối với trường hợp chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới 16 tuổi vì mục đích nhân đạo nhưng có giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác.

Để việc nội luật hóa quy định của điều ước quốc tế trong xây dựng các điều 150 và 151 đạt được hiệu quả, các cơ quan nghiên cứu cần xác lập nhận thức lý luận về nội luật hóa quy định của điều ước quốc tế không chỉ thể hiện trách nhiệm của quốc gia thành viên điều ước mà là nhằm đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm mua bán người trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Bên cạnh đó, cần nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện quy định của pháp luật về hợp tác quốc tế trong thu hồi tài sản do phạm tội mà có, tài sản là công cụ, phương tiện phạm tội; đề xuất bổ sung nội dung về hợp tác thu hồi tài sản do phạm tội mà có trong các hiệp định về tương trợ tư pháp về hình sự mà Việt Nam đã hoặc đang tiến hành đàm phán, ký kết với nước ngoài. Đồng thời, nghiên cứu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định về các biện pháp bảo vệ nhân chứng trong các vụ án hình sự; hỗ trợ, bảo vệ nạn nhân của tội phạm mua bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

Cùng với việc hoàn thiện pháp luật hình sự về tội mua bán người thì việc tăng cường hiệu quả các quy định pháp luật liên quan đến quyền con người như Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Bộ luật dân sự năm 2005, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003... là yếu tố vô cùng quan trọng, làm tăng tính phòng ngừa thông qua tác động của luật pháp và chính sách đối với tệ nạn mua bán người. Tuy nhiên, các quy định về quyền con người đặc biệt là quyền của phụ nữ và trẻ em còn tản mạn, chưa tập trung theo lĩnh vực; trong đó có một số quy định còn chung chung, khó thực hiện. Theo đó, cần phải rà soát, hệ thống hóa các quy định này để trên cơ sở đó ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung các quy định này theo hướng tổng thể, toàn diện.

3.2.2. Tăng cường nhận thức đúng lý luận định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội mua bán người

Định tội danh là một vấn đề hết sức quan trọng, là giai đoạn cơ bản trong quá trình áp dụng pháp luật hình sự. Tất cả những việc làm trước đó (từ khởi tố, điều tra, truy tố) suy cho cùng là nhằm phục vụ cho việc định tội được chính xác. Định tội đúng có ý nghĩa quyết định trong vụ án hình sự, bởi vì nó là cơ sở cần thiết đầu tiên cho việc truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội. Khi tiến hành định tội danh cần phải căn cứ vào cả quy phạm phần chung lẫn quy phạm phần các tội phạm của BLHS đồng thời phải việc dẫn một cách chính xác và đầy đủ điều khoản bao quát được toàn bộ hành vi nguy hiểm cho xã hội được nêu trong BLHS. Trên cơ sở xác định người phạm tội đã thực hiện hành vi phạm tội gì, quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật hình sự, người áp dụng sẽ quyết định một hình phạt phù hợp đối với hành vi phạm tội đó. Hành vi của người nào không có đầy đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm thì người đó không phải chịu trách nhiệm hình sự và hình phạt. Nó bảo đảm cho việc không xét xử oan người không phạm tội. Vì thế, định tội được xem là tiền đề, điều kiện cho việc quyết định hình phạt đúng đắn, góp phần mang lại hiệu quả trong đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Trong trường hợp định tội không chính xác sẽ dẫn đến kết án sai, không phù hợp với sự thật khách quan của vụ án, xử lý oan người vô tội, để lọt tội phạm, xử nhẹ hoặc nặng hơn so với tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi

phạm tội. Việc xử lý hình sự thiếu chính xác như thế sẽ xâm phạm đến những quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, làm giảm uy tín của các cơ quan tư pháp, vi phạm pháp chế, ảnh hưởng không nhỏ đến công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm.

3.2.3. Tăng cường hướng dẫn áp dụng pháp luật hình sự về tội mua bán người

Trong thời gian tới, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần hoàn thiện pháp luật hình sự, tố tụng hình sự; ban hành, sửa đổi, bổ sung, giải thích và hướng dẫn áp dụng pháp luật kịp thời. Tiếp tục đổi mới hoạt động để nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật tạo ra hệ thống pháp luật đồng bộ, mang tính khả thi cao, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện. Đây là yêu cầu quan trọng làm cơ sở cho việc bảo đảm áp dụng pháp luật. Thêm nữa, công tác giải thích và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật là vấn đề rất quan trọng và cần thiết. Đây cũng là công việc khó khăn và phức tạp, đòi hỏi nâng cao năng lực và trí tuệ ngang tầm với thực tiễn của đời sống kinh tế - xã hội luôn biến động và phong phú. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cần tăng cường giải thích pháp luật, TAND tối cao hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật thông qua khảo sát, nghiên cứu tổng kết thực tiễn, đổi mới tư duy nâng cao chất lượng của các văn bản giải thích, hướng dẫn góp phần bảo đảm sự thống nhất của pháp luật và tăng cường pháp chế XHCN.

3.2.4. Tăng cường tổng kết thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội mua bán người

Luôn coi trọng công tác tổng kết thực tiễn, kiểm tra giải quyết án hình sự của cấp sơ thẩm; giám đốc thẩm, tái thẩm đối với những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án cấp huyện bị kháng nghị. Để bảo đảm chất lượng của hoạt động này, chủ yếu phải thông qua công tác kiểm tra và giải quyết khiếu nại của phòng Kiểm tra giám đốc án.

Tổng kết kinh nghiệm trong thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt thực chất là tổng kết việc áp dụng pháp luật trong hệ thống cơ quan Toà án theo những chủ đề nhất định và trong một thời gian nhất định như nêu các bản án, quyết

định đúng đắn, chính xác, có tính mẫu mực để toàn ngành học tập và những bản án, quyết định đã ban hành chưa chính xác, chưa thoả đáng, còn có những sai lầm trong xem xét, đánh giá chứng cứ, trong việc chọn quy phạm pháp luật để rút kinh nghiệm. Trên cơ sở đó đưa ra những đánh giá thực chất về sự chính xác, phù hợp thực tiễn của các quy phạm pháp luật sau khi được Nhà nước ban hành: những quy phạm pháp luật nào phát huy tác dụng tốt; những quy phạm pháp luật nào còn mang tính chung chung, trừu tượng khó thực hiện; những quy phạm pháp luật nào quy định quá cụ thể, cứng nhắc không đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống xã hội.

3.2.5. Tăng cường năng lực chuyên môn của người định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội mua bán người

Năng lực chuyên môn của người định tội danh và quyết định hình phạt là một trong những điều kiện quan trọng hàng đầu bảo đảm cho việc định tội danh được đúng. Đây là điều kiện có tính chất nền tảng, là cái gốc mà người định tội danh và quyết định hình phạt phải có và năng lực chuyên môn sẽ bảo đảm cho người định tội danh và quyết định hình phạt có đủ tự tin cần thiết trong hoạt động nghề nghiệp của mình. Để có năng lực chuyên môn vững vàng, trước hết người định tội danh và quyết định hình phạt phải là người được đào tạo về cơ bản, thường xuyên trau dồi chuyên môn, thường xuyên cập nhật văn bản pháp luật mới, chịu khó học hỏi kinh nghiệm.

3.2.6. Chú trọng đạo đức nghề nghiệp của người định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội mua bán người

Đây cũng là một trong những điều kiện quan trọng hàng đầu bảo đảm cho việc định tội danh và quyết định hình phạt đúng. Nếu như năng lực chuyên môn là điều kiện cần thì đạo đức nghề nghiệp là điều kiện đủ. Hai điều kiện này bổ sung cho nhau, hỗ trợ nhau giúp cho người định tội danh, quyết định hình phạt có nền tảng cơ bản để có thể định tội danh, quyết định hình phạt đúng. Người tiến hành định tội danh và quyết định hình phạt phải xem xét, đánh giá thật toàn diện tất cả các tình tiết của vụ án, biết lắng nghe một cách có chọn lọc và dựa trên cơ sở quy

định của pháp luật để bảo đảm định tội danh và quyết định hình phạt đối với người phạm tội được đúng.

3.2.7. Một số giải pháp khác

Một là, tiếp tục thực hiện Chỉ thị 48/CT-TW ngày 22/10/2010 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới, Chỉ thị 09/CT-TW ngày 01/12/2011 Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới, Chỉ thị 1408/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phòng, chống tội phạm xâm hại trẻ em, mua bán trẻ em, Chiến lược quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030. Thường xuyên tổ chức các đợt cao điểm tấn công tội phạm mua bán người trên các tuyến, địa bàn trọng điểm, các tỉnh biên giới giáp Trung Quốc, Lào và Campuchia. Các lực lượng chức năng các tỉnh biên giới phối hợp chặt chẽ với công an, biên phòng nước bạn tổ chức các buổi giao ban định kỳ để trao đổi thông tin về tình hình tội phạm mua bán người, xác minh giải cứu nạn nhân bị lừa bán, truy bắt các đối tượng phạm tội, đối tượng truy nã về tội mua bán người đang lẩn trốn ở nước ngoài. Thiết lập đường dây nóng (điện thoại, email...) để thu thập các thông tin tố giác tội phạm mua bán người.

Hai là, thực hiện có hiệu quả Quy chế số 4057/QCPH-TCCSPCTP-TLBĐBP đã được ký kết ngày 21/10/2010 giữa Tổng cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm và Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng trong đấu tranh phòng, chống tội phạm đảm bảo trật tự, an toàn xã hội. Chú trọng công tác tuần tra kiểm soát bí mật kết hợp công khai tại khu vực biên giới, các cửa khẩu nội địa, các lối mòn để phát hiện, ngăn chặn các trường hợp đưa người xuất cảnh trái phép qua biên giới. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 766/TTg ngày 17/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ về phân công trách nhiệm thực hiện các biện pháp ngăn chặn việc đưa trái phép phụ nữ và trẻ em ra nước ngoài; Quyết định số 1173/QĐ-TTg ngày 18/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật phòng, chống mua bán người và Chỉ thị số 08/CT-BCA ngày 05/8/2011 của Bộ trưởng Bộ Công an về triển khai thi hành Luật phòng, chống mua bán người trong Công an nhân dân.

Ba là, kiên quyết điều tra khám phá, xử lý nghiêm các vụ án mua bán người, đấu tranh triệt phá các đường dây tội phạm mua bán người xuyên quốc gia, có yếu tố nước ngoài, bắt, xử lý các đối tượng phạm tội. Trong quá trình đấu tranh cần kết hợp linh hoạt các biện pháp nhằm điều tra mở rộng vụ án, thu thập chứng cứ, tài liệu có liên quan để làm cơ sở xử lý đối tượng phạm tội; tập trung lực lượng giải quyết dứt điểm các vụ mua bán người còn tồn đọng, cơ quan điều tra kịp thời hoàn chỉnh hồ sơ chuyển VKSND truy tố, TAND đưa ra xét xử nghiêm minh các đối tượng phạm tội.

Bốn là, Bộ Công an kịp thời chủ trì phối hợp với TANDTC, VKSNDTC, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính cùng các ngành chức năng khác thực hiện có hiệu quả Nghị định số 62/2012/NĐ-CP ngày 13/8/2012 của Chính phủ quy định căn cứ xác định nạn nhân bị mua bán và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ.

Năm là, để nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa hành vi mua bán người, Nhà nước cần có chính sách kết hợp phòng, chống mua bán người với việc thực hiện một số chương trình khác về phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo để bảo đảm mức sống tối thiểu cho người dân, tạo việc làm để người dân có điều kiện ổn định cuộc sống; phát triển chương trình bình đẳng giới để xóa bỏ các quan điểm, tư tưởng lạc hậu trong vấn đề giới, xóa bỏ các hình thức bạo lực gia đình; chương trình phòng, chống các tệ nạn khác như mại dâm, ma túy... Thực hiện tốt chính sách này sẽ bảo đảm công tác phòng ngừa mua bán người đạt hiệu quả cao, góp phần tích cực vào việc giảm tệ nạn mua bán người trong thời gian tới.

Sáu là, tăng cường cung cấp thông tin, tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống mua bán người. Biện pháp phòng ngừa này nhằm nâng cao nhận thức về pháp luật liên quan đến công tác phòng, chống mua bán người của toàn thể nhân dân, nâng cao trách nhiệm và tinh thần cảnh giác của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức và cộng đồng đối với công tác phòng, chống mua bán người, chống kỳ thị, phân biệt đối xử với nạn nhân bị mua bán. Những nội dung cần thông tin, giáo dục, truyền thông gồm chính sách, pháp luật về phòng, chống mua bán người; thủ đoạn và tác hại của các hành vi mua bán người; kỹ năng ứng xử trong trường hợp nghi

ngờ về việc mua bán người; biện pháp, kinh nghiệm phòng, chống mua bán người; trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống mua bán người; chống kỳ thị, phân biệt đối xử với nạn nhân vì ngoài việc giải cứu nạn nhân khi họ bị mua bán, bị bóc lột và hỗ trợ cho họ những nhu cầu về chỗ ở tạm thời, sự giúp đỡ về tài chính, học nghề, tìm kiếm việc làm... thì họ cần được gia đình, xã hội tôn trọng, bảo đảm cho họ được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp như mọi công dân khác mà không có bất kỳ sự kỳ thị, phân biệt đối xử nào.

Bây là, tổ chức tốt các hoạt động tái hòa nhập cộng đồng cho những phụ nữ, trẻ em bị mua bán trở về, phối hợp với các tổ chức, đoàn thể như: Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, ngành Lao động - Thương binh và Xã hội... tạo điều kiện giúp đỡ họ nhanh chóng khắc phục những khó khăn về kinh tế, xóa đi mặc cảm về bản thân, hỗ trợ học nghề, tư vấn tâm lý, khám chữa bệnh miễn phí cho các nạn nhân bị lừa bán, bố trí công ăn việc làm để họ ổn định cuộc sống.

Tám là, tăng cường hợp tác quốc tế về đấu tranh phòng, chống tội phạm mua bán người, triển khai có hiệu quả các điều ước quốc tế đa phương về phòng, chống tội phạm mua bán người như Nghị định thư về việc phòng ngừa, trấn áp và trừng trị hành vi buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, bổ sung cho Công ước về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia của Liên hợp quốc; Nghị định thư không bắt buộc về mua bán trẻ em, mại dâm và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em, bổ sung cho Công ước về quyền trẻ em. Bên cạnh đó, cần tổ chức triển khai các hiệp định song phương với các quốc gia láng giềng, như Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa XHCN Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Thái Lan về hợp tác song phương nhằm loại trừ nạn buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em và giúp đỡ nạn nhân bị buôn bán; Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa XHCN Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về tăng cường hợp tác phòng, chống buôn bán người; Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa XHCN Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về hợp tác phòng, chống buôn bán người và bảo vệ nạn nhân bị buôn bán; Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa XHCN Việt Nam và Chính phủ hoàng gia Campuchia về hợp tác song phương để loại trừ nạn buôn bán phụ nữ,

trẻ em và giúp đỡ nạn nhân bị buôn bán; Thỏa thuận giữa Chính phủ Cộng hòa XHCN Việt Nam và Chính phủ hoàng Campuchia về quy trình chuẩn trong xác định và hồi hương các nạn nhân bị buôn bán trở về.

Chín là, Bộ Công an, VKSND tối cao, TAND tối cao cần có kế hoạch tổ chức tập huấn BLHS năm 2015 (khi đã được chỉnh lý và có hiệu lực thi hành) nói chung; tập huấn chuyên sâu những quy định của Bộ luật về trách nhiệm hình sự đối với các tội mua bán người. Đồng thời, thành lập lực lượng chuyên trách đấu tranh phòng, chống tội mua bán người để nâng cao hiệu quả phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh loại tội phạm này.

Kết luận chương 3

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề hợp tác quốc tế trong việc ngăn chặn loại tội phạm này, Việt Nam đã tham gia ký kết và là thành viên của nhiều điều ước quốc tế liên quan đến phòng, chống mua bán người. Để nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong đấu tranh với tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia nói chung và tội phạm mua bán người nói riêng cần có hệ thống pháp luật thống nhất. Vì vậy, việc hoàn thiện pháp luật phòng, chống mua bán người cũng như thực hiện các giải pháp là rất cần thiết. Hoàn thiện pháp luật về phòng, chống mua bán người phải đáp ứng được các yêu cầu về tính toàn diện, tính thống nhất và đồng bộ, tính phù hợp, tính áp dụng của pháp luật.

KẾT LUẬN

Nạn buôn bán người hiện nay đang là vấn đề nhức nhối của toàn cầu. Ước tính, hằng năm có khoảng 4 triệu người, phần lớn là phụ nữ, trẻ em bị buôn bán. Riêng ở khu vực Đông Nam Á có khoảng 200.000 - 250.000 phụ nữ và trẻ em trở thành nạn nhân của các băng nhóm tội phạm. Các nạn nhân thường bị bóc lột tình dục, bóc lột sức lao động và phải đi ăn xin có tổ chức.

Tại Việt Nam, vấn nạn này đang có chiều hướng gia tăng. Những phụ nữ trẻ chưa chồng, trình độ học vấn thấp và hầu như không có thông tin đều là những đối tượng có nguy cơ bị lừa gạt cao. Các nạn nhân thường bị lừa sang Trung Quốc, Campuchia, Đài Loan, Hồng Kông, Ma-lai-xi-a và Thái Lan. Hành vi lừa gạt, móc nối của tội phạm rất tinh vi. Ngoài thủ đoạn dụ dỗ phụ nữ đi làm xa, lấy chồng ngoại, tội phạm mua bán người còn “sáng tạo” ra những chiêu thức mới như qua hình thức du học, lao động xuất khẩu, du lịch.

Phòng, chống tội phạm mua bán người ở Việt Nam hiện nay là một vấn đề được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm thông qua hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật để phòng ngừa, ngăn chặn và trừng trị đối với loại tệ nạn này. Tuy nhiên, trước những diễn biến phức tạp của tội phạm này, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật trong đó có pháp luật hình sự đã bộc lộ nhiều bất cập, thiếu sót dẫn đến hạn chế hiệu quả của công tác phòng, chống tệ nạn mua bán người. Vấn đề đặt ra là cần phải hoàn thiện pháp luật phòng, chống mua bán người để đáp ứng yêu cầu cả về lý luận, lẫn thực tiễn. Nhận thức như vậy, tác giả đã chọn nghiên cứu “Tội mua bán người theo pháp luật hình sự Việt Nam ở nước ta hiện nay” và đi đến một số kết luận như sau:

Một là, trên cơ sở tìm hiểu học thuyết Mác - Lênin về nhà nước và pháp luật; phân tích các định nghĩa về “buôn bán người” nói chung theo tinh thần của pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam về tội phạm mua bán người, luận văn đã đưa ra khái niệm “mua bán người” và các yếu tố cấu thành hành vi mua bán người; đồng thời, tác giả còn nghiên cứu và so sánh với pháp luật một số nước về vấn đề này để

từ đó có thể học tập những ưu điểm và áp dụng có chọn lọc vào việc xây dựng pháp luật hình sự Việt Nam.

Thứ hai, trên cơ sở đánh giá pháp luật hình sự Việt Nam về phòng, chống mua bán người, việc hoàn thiện pháp luật phòng, chống mua bán người được xuất phát từ những yêu cầu khách quan của thực tiễn.

Thứ ba, để hạn chế, khắc phục những nguyên nhân phát sinh tội phạm, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng ngừa tội phạm. Mặc dù mỗi giải pháp đều do một chủ thể thực hiện nhưng việc đấu tranh phòng, chống tội phạm mua bán người không chỉ là trách nhiệm của một số cơ quan, tổ chức, đoàn thể mà là trách nhiệm của cả cộng đồng. Chỉ trên cơ sở phát huy được sức mạnh tổng hợp của mọi cá nhân, tổ chức trong toàn xã hội cũng như hợp tác quốc tế chặt chẽ thì hoạt động phòng, chống tội phạm mua bán người mới đạt được hiệu quả cao, góp phần kiềm chế và kiểm soát tội phạm mua bán người ở nước ta hiện nay.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Anh (2007), *Việt Nam và sự tham gia Nghị định thư về chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em*, Tạp chí Cảnh sát nhân dân, (số 9), tr. 6-10.
2. Nguyễn Ngọc Anh (2009), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, (Chủ biên), Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
3. Nguyễn Ngọc Anh (2010), *Bình luận Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 1999*, (Chủ biên), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Ngọc Anh (2012), *Giáo trình Luật hình sự, dùng cho hệ cao học luật chuyên ngành tội phạm học và điều tra tội phạm*, (2 tập), Học viện Cảnh sát nhân dân, Bộ Công an.
5. Nguyễn Ngọc Anh (2012), *Tài liệu tập huấn chuyên sâu luật phòng, chống mua bán người*, (chủ biên), Nxb Lao động, Hà Nội.
6. Nguyễn Ngọc Anh (2013), *Hỏi – đáp pháp luật về phòng, chống mua bán người*, (chủ biên), Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
7. Nguyễn Ngọc Anh (2013), *Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và sự tham gia của Việt Nam* (Tài liệu tập huấn chuyên sâu), (Chủ biên), Nxb Lao động, Hà Nội.
8. Ban chỉ đạo Chương trình 130/CP (2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hành động phòng, chống tội phạm mua bán người*, Hà Nội.
9. Đỗ An Bình (2002), *Bảo vệ trẻ em và người chưa thành niên bằng pháp luật hình sự Việt Nam – lý luận và thực tiễn*, luận văn thạc sĩ luật học.
10. Vũ Ngọc Bình (2002), *Phòng chống buôn bán và mại dâm trẻ em*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
12. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49 - NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.

13. Mai Bộ (2015), *Sửa đổi, bổ sung tội mua bán người và tội mua bán trẻ em theo hướng nội luật hóa Công ước quốc tế về tội buôn bán người*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 6), tr. 5 - 11.
14. *Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia*, Việt Nam ký năm 2000.
15. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. Vũ Mạnh Đức (2014), *Tội mua bán người trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn - tình hình, nguyên nhân và giải pháp phòng ngừa*, luận văn thạc sĩ luật học;
17. Hương Giang, *Phòng chống hiệu quả tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và tội phạm buôn bán người: Nỗ lực của quốc gia, hỗ trợ của quốc tế*, Công thông tin điện tử Bộ Tư pháp moj.gov.vn, 01/3/2017.
18. Nguyễn Trường Giang – Nguyễn Ngọc Anh (2005), *Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và các nghị định thư bổ sung*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
19. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2004), *Lý luận nhà nước và pháp luật (Tập tài liệu nghiên cứu và học tập)*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
20. Đoàn Ngọc Huyền (2014), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về tội mua bán người trong luật hình sự Việt Nam*, luận văn thạc sĩ luật học;
21. Trần Minh Hưởng (2006), *Phát hiện, điều tra các tội phạm mua bán phụ nữ, trẻ em qua biên giới của lực lượng Cảnh sát nhân dân*, Luận án tiến sĩ luật học.
22. Đặng Xuân Khang (2004), *Tội phạm mua bán phụ nữ, trẻ em quan biên giới Việt Nam – thực trạng và giải pháp*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Bộ Công an, Hà Nội.
23. Trần Thị Ngọc Kim (2015), *Một số ý kiến về Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia đối với tội mua bán người trong Bộ luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Kiểm sát (số 22), tr. 45 - 48.
24. Nguyễn Quang Lộc, *Kỹ năng xét xử và việc bảo vệ nạn nhân trong các vụ án về mua bán người*, Công thông tin điện tử Tòa án nhân dân tối cao toaan.gov.vn, 12/2/2017.

25. Lê Xuân Lục (2014), *Cần sửa đổi, bổ sung Điều 119 Bộ luật hình sự về tội “mua bán người”*, Tạp chí Kiểm sát, (số 16), tr. 42 - 45.
26. Dương Tuyết Miên (2007) *Định tội danh và quyết định hình phạt*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
27. *Nghị định thư về phòng ngừa, trừng trị, trấn áp tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, bổ sung Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia*, năm 2000.
28. Quốc hội (1999, 2009, 2015), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
29. Quốc hội (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
30. Quốc hội (2004), *Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em*, Hà Nội.
31. Quốc hội (2011), *Luật phòng, chống mua bán người*, Hà Nội.
32. Lê Thị Quý (2000), *Vấn đề ngăn chặn nạn buôn bán phụ nữ ở Việt Nam*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
33. Nguyễn Văn Thạch (2002), *Đấu tranh phòng, chống tội mua bán phụ nữ và trẻ em ở Việt Nam, thực trạng, nguyên nhân và giải pháp*, Luận văn thạc sĩ luật học.
34. Nguyễn Quyết Thắng (2006), *Đấu tranh phòng, chống tội phạm mua bán phụ nữ, trẻ em ở Việt Nam – Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp*, luận văn thạc sĩ luật học.
35. *Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 23/7/2013 giữa Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi mua bán người; mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em*, Hà Nội.
36. Đinh Thị Phương Thúy (2008), *Đấu tranh phòng, chống tội mua bán phụ nữ trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ luật học.
37. Nguyễn Mai Trâm (2010), *Đấu tranh phòng, chống mua bán người trên địa bàn tỉnh An Giang và thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ luật học.
38. Nguyễn Mai Trâm (2014), *Những bất cập trong điều tra, truy tố, xét xử mua bán người theo Điều 119 của Bộ luật hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 12), tr. 15 - 19.

39. Nguyễn Mai Trâm (2015), *Hợp tác quốc tế trong phòng, chống tội phạm mua bán người - Một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 2), tr. 14 - 17.
40. Phạm Văn Tĩnh (2007), *Khái niệm tội phạm và tình hình tội phạm dưới góc độ tội phạm học*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, (số 6), tr. 11- 14.
41. Phạm Văn Tĩnh (2008), *Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm ở nước ta hiện nay - Mô hình lý luận*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, (số 6), tr. 15 – 19.
42. Đào Thị Ánh Tuyết (2007), *Đấu tranh phòng, chống tội phạm mua bán phụ nữ và trẻ em trên địa bàn tỉnh Tây Ninh*, luận văn thạc sĩ luật học.
43. Võ Khánh Vinh (2014), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam phần các tội phạm (Giáo trình sau đại học)*, (Chủ biên), Nxb khoa học xã hội, Hà Nội.
44. Võ Khánh Vinh (2014) *Lý luận chung về định tội danh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
45. Võ Khánh Vinh (2014), *Luật Hình sự Việt Nam (phần chung)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
46. Võ Khánh Vinh (2011), *Quyền con người*, Nxb Khoa học xã hội, Việt Nam
47. Võ Khánh Vinh (2012) *Xã hội học pháp luật những vấn đề cơ bản*, Nxb khoa học xã hội, Hà Nội
48. Võ Khánh Vinh, Phạm Hồng Hải, Đào Trí Úc, Nguyễn Mạnh Kháng, Phạm Văn Tĩnh (2000) *Tội phạm học Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
49. Võ Khánh Vinh (1990), *Nguyên tắc cá thể hóa việc quyết định hình phạt*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
50. Võ Khánh Vinh (1994), *Nguyên tắc công bằng trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân.
51. Trịnh Tiến Việt (2011), *Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện Điều 119 Bộ luật hình sự đối với tội mua bán người*, Tạp chí Kiểm sát (số 5), tr. 38 - 42.

